

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 290/2013 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 01 năm 2013

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tối thiểu xe máy, xe ô tô, tàu thuyền, giá nhà xây dựng mới  
và tỷ lệ chất lượng nhà để tính lệ phí trước bạ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,  
Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ  
phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 126/TTr/STC-QLG ngày  
14/01/2013,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay quy định bảng giá tối thiểu xe máy, xe ô tô, tàu, thuyền, giá nhà  
xây dựng mới và tỷ lệ chất lượng nhà để tính lệ phí trước bạ như sau:

- Giá tối thiểu đối với các loại xe ô tô nhập khẩu: Phụ lục số 1.
- Giá tối thiểu đối với các loại xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước: Phụ lục số 2.
- Giá tối thiểu đối với các loại xe máy: Phụ lục số 3.
- Giá tối thiểu đối với các loại tàu thuyền: Phụ lục số 4.
- Giá tối thiểu đối với các loại nhà xây dựng mới và tỷ lệ chất lượng nhà: Phụ lục số 5.

Mức giá tối thiểu tại các phụ lục đã bao gồm thuế VAT.

Đối với các phương tiện xe máy, xe ô tô, tàu thuyền không quy định tại  
Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 882/2003/QĐ-UB ngày 02/4/2003  
của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp mức giá tối thiểu các loại phương tiện xe máy, xe ô tô, tàu  
thuyền, giá nhà quy định trong bảng giá chưa phù hợp, hoặc chưa có quy định

trong bảng giá; Cục Thuế tỉnh, Sở Xây dựng đề xuất kịp thời gửi Sở Tài chính để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, ban hành và thay thế nội dung quy định giá tối thiểu xe máy, ô tô, tàu, thuyền, giá nhà xây dựng mới và tỷ lệ chất lượng nhà để tính lệ phí trước bạ tại các quyết định: số 1947/2009/QĐ-UBND ngày 19/6/2009; số 696/2010/QĐ-UBND ngày 17/3/2010; số 1484/2012/QĐ-UBND ngày 18/6/2012, mục b điểm 2.3 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4041/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Công an tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT. UBND Tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở TT & TT, Đài PT&TH (tuyên truyền);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Các CV: TM2-4, GT1, TH1;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu VT, TM4, KSTT;  
T33-QĐ01.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Văn Thành**

**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG GIÁ ƯỚC THIỆU ĐỐI VỚI XE Ô TÔ NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 28 /01/ 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên loại phương tiện	Xuất xứ, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
I	<b>XE NHÃN HIỆU FORD</b>			
1	CROWN VICTORIA LX	Nhập khẩu	4 số tự động dung tích xi lanh 4.606cc	1.235.000
2	CROWN VICTORIA STANDARD	Nhập khẩu	5 số tự động dung tích xi lanh 4.606cc	1.104.000
3	EXPEDITION Eddie Bauer 4x2	Nhập khẩu	8 chỗ, động cơ xăng, 6 số tự động, dung tích 5408	1.756.000
4	EXPEDITION Eddie Bauer 4x4	Nhập khẩu	8 chỗ, động cơ xăng, 6 số tự động, dung tích 5408	1.895.000
5	EXPEDITION EL Eddie Bauer 4x4	Nhập khẩu	8 chỗ, động cơ xăng, 6 số tự động, dung tích 5408	1.893.000
6	EXPEDITION EL XLT 4x4	Nhập khẩu	8 chỗ, động cơ xăng, 6 số tự động, dung tích 5408	1.813.000
7	EXPEDITION Limeted 4x2	Nhập khẩu	8 chỗ, động cơ xăng, 6 số tự động, dung tích 5408	1.814.000
8	EXPEDITION XLT 4x2	Nhập khẩu	9 chỗ, động cơ xăng, 6 số tự động, dung tích 5408	1.672.000
9	EXPEDITION XLT 4x4	Nhập khẩu	9 chỗ, động cơ xăng, 6 số tự động, dung tích 5408	1.596.000
10	FUSION S 2.3L	Nhập khẩu	5 chỗ, số sàn 5 cấp, dung tích 2261cc	775.000
11	FUSION SE 2.3L	Nhập khẩu	5 chỗ, số sàn 5 cấp, dung tích 2261cc	807.000
12	FUSION SEL 2.3L	Nhập khẩu	5 chỗ, số sàn 5 cấp, dung tích 2261cc	854.000
13	FUSION V6 SE 3.0L	Nhập khẩu	5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 2967cc	923.000
14	FUSION V6 SE AWD 3.0L	Nhập khẩu	5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 2967cc	1.002.000
15	FUSION V6 SEL 3.0L	Nhập khẩu	5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 2967cc	970.000
16	FUSION V6 SEL AWD 3.0L	Nhập khẩu	5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 2967cc	1.049.000
17	MONDEO BA7	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ số tự động, động cơ xăng, 2.3L	1.012.000
18	RANGER 4x4 XL Base MT	Thái Lan	Xe Pick-up ca bin kép chở hàng, có thùng hàng sau.	592.000
19	RANGER 4x2 Wildtrack	Thái Lan	Xe ô tô Pick-up ca bin kép chở hàng, có thùng hàng sau.	766.000
20	RANGER 4x2 XLS AT	Thái Lan	Xe Pick-up ca bin kép chở hàng, có thùng sau.	632.000
21	RANGER 4x2 XLS MT	Thái Lan	Xe Pick-up ca bin kép chở hàng, có thùng hàng sau.	605.000
22	RANGER 4x4 XLT	Thái Lan	Xe ô tô Pick-up ca bin kép chở hàng, có thùng hàng sau.	744.000
23	RANGER Base - Chasis 4x4 XL MT	Thái Lan	Xe ô tô Pick-up ca bin kép chở hàng, không có thùng hàng sau	582.000
24	Ranger UF4L 901	Nhập khẩu/2011	Ô tô tải, Pick up, Cabin kép, có nóc che thùng sa, số sàn, loại 4x2, Diesel XL	582.200

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
25	Ranger UF4L LAD	Nhập khẩu/2011	Ô tô tải, Pick up, Cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x2, Diesel XL	557.20
26	Ranger UF4MLAC	Nhập khẩu/2011	Ô tô tải, Pick up, Cabin kép, số tự động, loại 4x2, Diesel XLT	670.20
27	Ranger UF5F901	Nhập khẩu/2011	Ô tô tải, Pick up, Cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x4, Diesel XL	622.20
28	Ranger UF5F902	Nhập khẩu/2011	Ô tô tải -Pick up, Cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT	708.20
29	Ranger UF5FLAA	Nhập khẩu/2011	Ô tô tải, Pick up, Cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XL	595.20
30	Ranger UF5FLAB	Nhập khẩu/2011	Ô tô tải, Pick up, Cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT	681.20
31	Ranger UG 1H 901	Nhập khẩu /2012	Ô tô tải pick up cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 92kw, lắp chụp thùng sau canopy	631.00
32	Ranger UG 1H LAD	Nhập khẩu	Ô tô tải pick up cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 92kw	605.00
33	Ranger UG 1J 901	Nhập khẩu /2012	Ô tô tải cab - pick up cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu) cơ sở, Diesel, công suất 92kw, lắp chụp thùng sau canopy	618.00
34	Ranger UG 1J LAB	Nhập khẩu	Ô tô tải pick up cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), Diesel, công suất 92kw	592.00
35	Ranger UG 1J LAC	Nhập khẩu	Ô tô tải Chassis cab - pick up cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), Diesel, công suất 92kw	582.00
36	Ranger UG 1S 901	Nhập khẩu/2012	Ô tô tải pick up cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 110kw, lắp chụp thùng sau canopy	658.00
37	Ranger UG 1S LAA	Nhập khẩu	Ô tô tải pick up cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 110kw	632.00
38	Ranger UG 1T 901	Nhập khẩu /2012	Ô tô tải pick up cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), Diesel XLT, công suất 110kw, lắp chụp thùng sau canopy	770.00
39	Ranger UG 1T LAA	Nhập khẩu	Ô tô tải pick up cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), Diesel XLT, công suất 110kw	744.00
40	Ranger UG 1V LAA	Nhập khẩu	Ô tô tải pick up cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel Wildtrak, công suất 110kw	766.00

Số lượng phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)	
41	Ridge SE FWD 2011 (WILDTRAK)	Nhập khẩu/2011 Ô tô tải, Pick up, Cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT Wildtrak	718.200	
42	Ridge SE AWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, dung tích 3496cc, 4 bánh chủ động	1.209.000	
43	Ridge SE FWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, dung tích 3496cc, truyền động cầu trước	1.137.000	
44	Ridge SEL AWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, dung tích 3496cc, 4 bánh chủ động	1.296.000	
45	Ridge SEL FWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, dung tích 3496cc, truyền động cầu trước	1.224.000	
46	Ridge SEL Plus AWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, dung tích 3496cc, 4 bánh chủ động	1.373.000	
47	Ridge SEL Plus FWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, dung tích 3496cc, truyền động cầu trước	1.301.000	
48	Taurus Limited 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 3496cc, truyền động cầu trước	395.000	
49	Taurus Limited AWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 3496cc, 4 bánh chủ động	422.000	
50	Taurus SEL 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 3496cc, truyền động cầu trước	343.000	
51	Taurus SEL AWD 3.5L	Nhập khẩu 5 chỗ, 6 số tự động, dung tích 3496cc, 4 bánh chủ động	370.000	
II	XE NHÃN HIỆU HONDA			
1	ACCORD 2.0	Sản xuất 2009	Xe 5 chỗ	920.000
2	ACCORD 2.4 AT	Thái lan / 2011	05 chỗ, dung tích 2.354cm3	1.435.000
3	ACCORD 2.4L	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ	780.000
4	ACCORD 3.5 AT	Thái lan / 2011	05 chỗ, dung tích 3.471cm3	1.780.000
5	ACCORD EX	Nhật Bản	Xe 5 chỗ	800.000
6	ACURA MD	Canada	Xe 5 chỗ	1.700.000
7	CRV EX	Đài Loan	Xe 5 chỗ	928.000
8	CRV SX 2.0L	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ	650.000
9	PILOT EX -I.	Mỹ - 2010	08 chỗ, dung tích 3.471cm3	1.750.000
III	XE NHÃN HIỆU HUYN DAI			
1	30 CW	Hàn Quốc 2011 - 2012	5 chỗ, xăng 1.6 l, số tự động 4 cấp.	661.800
2	Accent	Hàn Quốc 2011-2012	05 chỗ, xăng 1.4 lít, số sàn 5 cấp	522.100
3	Accent	Hàn Quốc 2011-2012	05 chỗ, xăng 1.4 lít, số tự động 4 cấp	552.900
4	ACCENT 1.4L	Nhập khẩu	Xăng, số sàn xe du lịch	454.000
5	ACCENT 1.5L,	Nhập khẩu	Xăng, số sàn xe du lịch	507.000
6	CLICK	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ	377.000
7	ELANTRA 1.6	Nhập khẩu	Số tự động, xe du lịch	507.000
8	ELANTRA 1.6	Nhập khẩu	Số sàn, xe du lịch	471.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá * (1.000đ)
9	EON	Ấn Độ 2011-2012	Ô tô 5 chỗ, động cơ xăng 0.8L, hộp số sàn 5 cấp	328.000
10	Equus VL500	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 5 chỗ, xăng 5.0 lít, số tự động	3.935.100
11	Equus VL500 Limousine	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 5 chỗ, xăng 5.0 lít, số tự động	3.935.100
12	Equus VS380	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 5 chỗ, xăng 3.8l, số tự động	2.688.500
13	Equus VS460	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 5 chỗ, xăng 4.6 lít, số tự động	3.205.500
14	Genesis Coupe 2.0T	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 4 chỗ, xăng 2.0l, số tự động 5 cấp	1.080.700
15	GETZ 1.1L	Nhập khẩu	Số sàn, xăng	320.000
16	GETZ 1.4	Nhập khẩu	Số tự động	360.000
17	GETZ 1.4L	Nhập khẩu	Số sàn, xăng	347.000
18	Grand Starex 2.4L	Nhập khẩu	Số sàn, xăng, 8 chỗ, xe du lịch	578.000
19	Grand Starex 2.4L	Nhập khẩu	Số tự động, xăng, 9 chỗ, xe du lịch	650.000
20	Grand Starex 2.4L	Nhập khẩu	Xăng, số sàn, 6 chỗ, xe chuyên tiễn	532.000
21	Grand Starex 2.4L	Nhập khẩu	Diesel, số sàn, 6 chỗ, xe cứu thương	454.000
22	Grand Starex 2.5L	Nhập khẩu	Diesel, số sàn, 6 chỗ, xe chuyên tiễn	532.000
23	Grand Starex 2.5L	Nhập khẩu	Diesel, số sàn, 6 chỗ, xe cứu thương	454.000
24	Grand Starex 2.5L	Nhập khẩu	Diesel, số sàn, 9 chỗ, xe du lịch	614.000
25	Grand Starex 2.5L	Nhập khẩu	Diesel, số sàn, 12 chỗ, xe du lịch	650.000
26	H-1, 06 chỗ	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 6 chỗ, xăng 2.4 lít, số sàn 5 cấp	723.800
27	H-1, 09 chỗ	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 9 chỗ, xăng 2.4 lít, số sàn 5 cấp	785.900
28	H-1, 09 chỗ Diesel	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 9 chỗ, Diesel 2.5 lít, số sàn 5 cấp	847.900
29	H-1, Van	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô tải Van, động cơ Diesel 2.5 lít, số sàn 5 cấp	665.500
30	H100 Porter 1,25	Nhập khẩu	Ô tô tải Van, động cơ Diesel 3 chỗ ngồi, 5 số tiễn, 1 số lùi	250.000
31	I10, 1.1L	Ấn Độ - 2011-2012	05 chỗ, xăng 1.1 lít, số sàn 5 cấp	362.400
32	I10, 1.2L	Ấn Độ - 2011-2012	05 chỗ, xăng 1.2 lít, số tự động 4 cấp	430.000
33	I20	Ấn Độ 2011 - 2012	05 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng 1.4l	519.600
34	I30	Hàn Quốc 2012	Xe 5 chỗ	721.800
35	Santa Fe 2.0L - 4x2	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 07 chỗ, Diesel 2.0l, số tự động 6 cấp	1.116.800
36	Santa Fe 2.2L - 4x2	Hàn Quốc 2012	Ô tô 07 chỗ, Diesel 2.2l, số tự động 6 cấp	1.266.800
37	Santa Fe 2.4L - 4x2	Hàn Quốc 2011	Ô tô con 7 chỗ, xăng 2.4 lít, số tự động 6 cấp	1.116.800

STT	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000d)
38	Hàn Quốc 2012	Ô tô con 7 chỗ, xăng 2.4 lít, số tự động 6 cấp	1.236.800
39	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô con 7 chỗ, xăng 2.4 lít, số tự động 6 cấp	1.137.500
40	Nhập khẩu	Du lịch hiệu Hyun dai, động cơ xăng	795.000
41	Nhập khẩu	Du lịch hiệu Hyun dai, động cơ Diesel	785.000
42	Nhập khẩu	dầu 2.2L, số sàn, 7 chỗ	703.000
43	Nhập khẩu	dầu 2.2L, số tự động, 7 chỗ	809.000
44	Nhập khẩu	động cơ xăng, số tự động, 7 chỗ, xe du lịch	774.000
45	Nhập khẩu	số sàn, 7 chỗ, xe du lịch	667.000
46	Nhập khẩu	Xe 7 chỗ	630.000
47	Nhập khẩu	Xe 7 chỗ	640.000
48	Nhập khẩu	Xe 7 chỗ	670.000
49	Hàn Quốc 2011 - 2012	Ô tô 05 chỗ	945.600
50	Nhập khẩu		250.000
51	Hàn Quốc 2011 - 2012	ô tô con 5 chỗ, động cơ xăng 2.0l, số tự động 6 cấp	904.100
52	Nhập khẩu- năm 2010	Xe 05 chỗ chạy xăng	825.000
53	Hàn Quốc 2011 - 2012	4 chỗ, động cơ xăng 1.6 l, số tự động 6 cấp.	817.000
54	Nhập khẩu	động cơ Diesel V6 3.000 cm <sup>3</sup> Du lịch hiệu Hyun dai	1.230.000
55	Nhập khẩu	động cơ Xăng V6 3.800 cm <sup>3</sup> Du lịch hiệu Hyun dai	1.118.000
56	Nhập khẩu	Số tự động 7 chỗ, dầu	1.243.000
57	Nhập khẩu	Số tự động, 7 chỗ, xăng	1.137.000
IV	XE NHÃN HIỆU KIA		
1	Nhập khẩu /2011	05 chỗ, máy xăng, số tự động, nhập khẩu CBU	746.000
2	Hàn Quốc /2009	Xe 05 chỗ	550.000
3	Hàn Quốc /2009	Xe 05 chỗ, số sàn	445.000
4	Hàn Quốc /2009	05 chỗ, Số tự động 2009	500.000
5	Hàn Quốc	động cơ xăng, số tự động, 7 chỗ	534.000
6	Nhập khẩu /2011	05 chỗ, máy xăng, số tự động	889.000
7	Hàn Quốc	05 chỗ, máy xăng, số tự động	300.000
8	Nhập khẩu /2011	08 chỗ, máy xăng, số sàn (GMT)	850.000
9	Nhập khẩu /2011	11 chỗ, máy dầu, số sàn (DSLMT)	780.000
10	Nhập khẩu /2011	08 chỗ, máy xăng, số tự động (GAT)	780.000
11	Hàn Quốc	05 chỗ, 4 cửa, máy xăng, số sàn	338.000
12	Nhập khẩu /2011	05 chỗ, 4 cửa, máy xăng, số sàn	414.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá * (1.000đ)
13	RIO- 5GAT	Nhập khẩu /2011	05 chỗ, 5 cửa, máy xăng, số tự động	569.000
14	RIO- 5GMT	Hàn Quốc -2011	05 chỗ, 5 cửa, máy xăng, số sàn	439.000
15	Sorento 2WD DSL MT	Nhập khẩu /2011	07 chỗ, máy dầu, số sàn, 1 cầu	889.000
16	Sorento 2WD GAS AT	Nhập khẩu /2011	07 chỗ, máy xăng, số tự động, 1 cầu	970.000
17	Sorento 2WD GAS MT	Nhập khẩu /2011	07 chỗ, máy dầu, số sàn, 1 cầu	928.000
18	Sorento GAT4WD AT	Nhập khẩu /2011	07 chỗ, máy xăng, số tự động, 2 cầu	985.000
19	Sorento GMT4WD MT	Nhập khẩu /2011	07 chỗ, máy xăng, số sàn, 2 cầu	947.000
20	SPORTAGE (KNAPC811CB)	Nhập khẩu /2011	05 chỗ, nhập khẩu CBU, máy xăng, số sàn, 2 cầu	829.000
21	SPORTAGE (KNAPC811DB)	Nhập khẩu /2011	05 chỗ, nhập khẩu CBU, máy xăng, số tự động, 2 cầu	869.000
V	XE NHÃN HIỆU MERCEDES			
1	BENZ A170	Nhập khẩu	05 chỗ, máy xăng, số sàn	700.000
2	BENZ CLS 350	Nhập khẩu	Xe 4 chỗ	2.508.000
3	BENZ E350	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ	1.400.000
4	BENZ GL 450	Nhập khẩu	07 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp 7G-TRONIC	3.022.000
5	BENZ GL 550 5.5L	Nhập khẩu	05 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp	2.935.000
6	BENZ ML 350	Nhập khẩu	05 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp	2.346.000
7	BENZ ML 500	Nhập khẩu	05 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp	2.400.000
8	BENZ R 350	Nhập khẩu	07 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp 7G-TRONIC	2.062.000
9	BENZ R 500	Nhập khẩu	07 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp 7G-TRONIC	2.615.000
10	BENZ S 350	Nhập khẩu	05 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp 7G-TRONIC	3.184.000
11	BENZ S 500	Nhập khẩu	05 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp 7G-TRONIC	3.965.000
12	BENZ SLK 350	Nhập khẩu	02 chỗ, máy xăng, tự động 7 cấp 7G-TRONIC	1.985.000
13	CL 500	Nhập khẩu	04 chỗ ngồi	6.876.000
14	CLS 300	Nhập khẩu-2011	4 chỗ, CLS 300	3.219.000
15	E 350	Nhập khẩu-2011	4 chỗ, E 350 Coupe	3.114.000
16	GL 450 4MATIC	Nhập khẩu-2011	7 chỗ ngồi	4.514.000
17	R 300L	Nhập khẩu-2011	7 chỗ ngồi	3.114.000
18	S 300L	Nhập khẩu-2011	5 chỗ ngồi	4.264.000
19	S500L	Nhập khẩu-2011	5 chỗ, S 500 BlueEfficiency	5.643.000
20	SL 350	Nhập khẩu-2011	2 chỗ, SL 350	5.204.000
21	SLK 200	Nhập khẩu /2011	02 chỗ ngồi	2.088.000
VI	XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI			
1	L300 cứu thương	Nhập khẩu/2012	Ô tô cứu thương 6 + 1 chỗ, dung tích máy 1997 cc	865.935

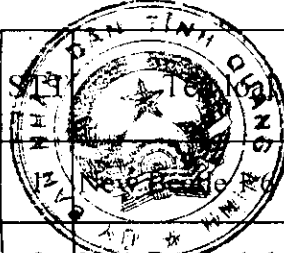


STT	Hạng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)	
2	Phong tiện			
	Paero cũ trong	Nhập khẩu-2012	Ô tô cứu thương 4 + 1 chỗ, dung tích máy 2972 cc	1.184.820
3	Triton DC GL	Nhập khẩu 2011-2012	Ô tô tải 5 chỗ, pick up, ca bin kép, dung tích máy 2.351cc	527.560
4	Triton DC GLS	Nhập khẩu 2011-2012	Ô tô tải 5 chỗ, pick up, ca bin kép, dung tích máy 2.477cc	647.020
5	Triton DC GLS (AT)	Nhập khẩu 2011-2012	Ô tô tải 5 chỗ, số tự động, pick up, ca bin kép, dung tích máy 2.477cc	674.300
6	Triton DC GLX	Nhập khẩu 2009-2011-2012	Ô tô tải 5 chỗ, pick up, ca bin kép, dung tích máy 2.477cc	563.640
<b>VII XE NHÃN HIỆU PORSCHE</b>				
1	911 Carrera	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.436cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	5.636.180
2	911 Carrera Cabriolet	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.436cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	6.386.160
3	911 Carrera Cabriolet S	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.800cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	7.245.480
4	911 Carrera S	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.800cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	6.487.690
5	Boxster	Nhập khẩu 2012	2 chỗ, dung tích xi lanh 2.706cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	3.068.010
6	Boxster S	Nhập khẩu 2012	2 chỗ, dung tích xi lanh 3.436cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	3.898.840
7	Cayenne	Nhập khẩu 2011	5 chỗ, dung tích xi lanh 3.598cc, động cơ V6, tự động 8 cấp Tiptronic S hoặc số tay 6 cấp	3.206.940
8	Cayenne GTS	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 8 cấp Tiptronic S	5.105.430
9	Cayenne S	Nhập khẩu 2011	5 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 8 cấp Tiptronic S	4.267.670
10	Cayenne S Hybrid	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, dung tích xi lanh 2.995cc động cơ V6, tự động 8 cấp Tiptronic S	4.726.920
11	Cayenne Turbo	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 8 cấp Tiptronic S	6.667.760
12	Panamera	Nhập khẩu 2011-2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.605cc động cơ V6, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	4.224.220
13	Panamera 4	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.605cc động cơ V6, tự động 7 cấp ly hợp kép	4.292.000
14	Panamera 4S	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 7 cấp ly hợp kép	5.500.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
15	Panamera S	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	4.840.000
VIII	XE NHÃN HIỆU NISSAN			
1	BLUEBIRD 2.0	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ	620.000
2	Juke MT MR16DDT UPPER	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, số sàn FDPALUYF15UWCC-DJA	1.345.000
3	370Z AT VQ37 LUX	Nhập khẩu 2012	2 chỗ; mã Model: GI.SALHLZ34EWA-U	3.102.000
4	Juke CVT HR16 UPPER	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, số tự động FDTALUZF15EWCCADJB	1.219.000
5	Murano CVT VQ35 LUX	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, mã Model: TLJNLWWZ51ERA-ED	2.789.000
6	Navara LE	Nhập khẩu 2012	Xe bán tải, 2 cầu chủ động ca bin kép, Số sàn 6 cấp	686.500
7	Navara XE	Nhập khẩu 2012	Xe bán tải, 2 cầu chủ động ca bin kép, Số tự động 5 cấp	769.950
8	OASHOAI LE AWD	Anh/2011	Ô tô con 05 chỗ, dung tích xy lanh 1997cm3	819.000
9	QASHOAI SE	Anh/2010	Ô tô con, dung tích xy lanh 1997cm4	800.000
10	ROGUE SL AWD	Nhật/2010	Ô tô con 05 chỗ, dung tích xi lanh 2488cc	1.024.000
11	ROGUES	Nhập khẩu -Nhật	05 chỗ, hộp số Xtronic CVT	800.000
12	Teana VQ35 LUX	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, số tự động	2.425.000
13	TEANE 2.0,	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ	750.000
14	TEANE 2.5,	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ	1.100.000
15	X - Trail CVT QR25 LUX	Nhập khẩu 2012	5 chỗ, 2 cầu TDBNLJWT31EWABKDI.	1.811.000
16	Xe tải ben NISSAN	Nhập khẩu	Xe 13 tấn	1.650.000
IX	XE NHÃN HIỆU SUZUKI			
1	Grand Vitara	Nhật bán/2011	Ô tô 5 chỗ, thể tích 1995 cm3, số loại Grand Vitara	854.905
2	SL410R WARON R	Nhập khẩu		247.000
3	Super Carry Pro	Indonesia/2011	Ô tải không trợ lực, thể tích 1590 cm3, số loại Carry	223.000
4	Super Carry Pro	Indonesia/2011	Ô tải có trợ lực, thể tích 1590 cm3, số loại Carry	232.750
5	Super Carry Pro	Indonesia	Ô tải có trợ lực, thể tích 1590 cm3, số loại Carry, màu bạc Metallic	240.000
6	Super Carry Pro	Indonesia	Ô tải có trợ lực, thể tích 1590 cm3, số loại Carry, màu ánh kim	233.700
7	Super Carry Pro	Indonesia	Ô tải có trợ lực, thể tích 1590 cm3, số loại Carry, có điều hoà	242.250
8	Super Carry Pro	Indonesia	Ô tải có trợ lực, thể tích 1590 cm3, số loại Carry, có điều hoà, màu ánh kim	243.200

STT	Loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
		Indonesia	Ô tải có trọng lực, thể tích 1590 cm <sup>3</sup> , số loại Carry, có điều hoà, có trọng lực, Màu bạc Metallic	250.000
10		Nhập khẩu	05 chỗ, số tự động	560.000
11	SWH 1.5 MT 5 chỗ	Nhập khẩu	05 chỗ, số sàn	524.000
12	Suzuki - Swift	Nhập khẩu	05 chỗ	569.050
13	SX4 Hatch 2.0 AT	Nhập khẩu	05 chỗ, số tự động	607.000
14	SX4 Hatch 2.0 MT	Nhập khẩu	05 chỗ, số sàn	582.000
15	VITARA SE416	Nhập khẩu	xe 2 cầu 5 chỗ	354.000
16	Xe khách APV GL	Nhập khẩu	xe 8 chỗ	443.000
X	XE NHÃN HIỆU TOYOTA			
1	CAMRY 2.0 E	Đài loan/2011	05 chỗ ngồi, dung tích 1.998cc	1.100.000
2	CAMRY 2.4 L	Nhập khẩu - Mỹ	05 chỗ ngồi, số tự động	1.050.000
3	CAMRY 2007 LE 3.5	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số tự động	1.316.000
4	CAMRY GLX	Nhập khẩu- Mỹ	05 chỗ ngồi, số tự động	850.000
5	CAMRY LE 2.5	Nhập khẩu- năm 2009	05 chỗ ngồi, số tự động	1.050.000
6	CAMRY LE 2.4	Mỹ năm 2007	05 chỗ ngồi, số tự động	950.000
7	CAMRY LE 2.4	Mỹ năm 2008	05 chỗ ngồi, số tự động	1.000.000
8	CAMRY SE 2.5	Nhập khẩu/2010	05 chỗ ngồi, số tự động	1.100.000
9	COROLLA 1.6 XLI P/S	Đài Loan - 2010	Ô tô con 5 chỗ, dung tích 1598 cm <sup>3</sup>	850.000
10	COROLLA 1.8L	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số sàn	738.000
11	COROLLA 1.8L	Nhập khẩu Mỹ	05 chỗ ngồi, số tự động	650.000
12	FORIUNCR SR5	Nhập khẩu	7 chỗ, máy xăng, 2,7L	615.000
13	Hiace	Nhập khẩu 2012 - 2013	Xe 16 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494cm <sup>3</sup>	1.145.000
14	Hiace	Nhập khẩu 2012 - 2013	Xe 16 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng 2.693cm <sup>3</sup>	1.066.000
15	Hilux E	Nhập khẩu 2012 - 2013	Pickup chở hàng và chở người, cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel, dung tích 2.494 cm <sup>3</sup> , 4x2, 5 chỗ ngồi, trọng tải chở hàng 585 kg.	627.000
16	Hilux E KUN15L-PRMSYM	Nhập khẩu /2011-2012	Pickup chở hàng và chở người, cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel, dung tích 2.494 cm <sup>3</sup> , 4 x 2, 5 chỗ ngồi, trọng tải chở hàng 545 kg.	579.000
17	Hilux G KU26L-PRMSYM	Nhập khẩu / 2011-2012-2013	Pickup chở hàng và chở người, cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel, dung tích 2.982 cm <sup>3</sup> , 4x4, 5 chỗ ngồi, trọng tải chở hàng 520 kg.	723.000
18	Hilux KNUN26L-PRMSYM	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ, trọng tải chở hàng 530kg	603.000
19	JEE COMMANDER	Nhập khẩu- Mỹ	Xe 16 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494cm <sup>3</sup>	1.200.000
20	Land Cruiser PARADO GX	Nhập khẩu	Xe 8 chỗ	1.250.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
21	Land Cruiser Prado TX - L	Nhập khẩu 2012 - 2013	Xe 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm <sup>3</sup> , 4x4	1.912.000
22	Land Cruiser Prado TX - L TRJ150L-GKPEK	Nhập khẩu 2011-2012	Xe 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2,694 cm <sup>3</sup> , 4x4	1.923.000
23	Land Cruiser UZJ200L-GNAEK	Nhập khẩu	Xe 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2,694 cm <sup>3</sup> , 4x4	1.920.000
24	Land Cruiser VX	Nhập khẩu 2012 - 2013	Xe 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 4608 cm <sup>3</sup> , 4x4 ghe da, mâm đúc	2.650.000
25	Land Cruiser VX URJ202L-GNTEK	Nhập khẩu 2012	Xe 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 4608 cm <sup>3</sup> , 4x4 ghe ni, mâm thép	2.410.000
26	Land Cruiser VX UZJ200L-GNAEK	Nhập khẩu 2011-2012	Xe 8 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 4664 cm <sup>3</sup> , 4x4	2.608.000
27	LANDCRUISER 2.7	Nhập khẩu- Hàn Quốc năm 2009	07 chỗ ngồi, số tự động	1.400.000
28	LEXUS GX 470	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số tự động	1.750.000
29	LEXUS LS 430	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số tự động	2.250.000
30	LEXUS LX 570	Đài Loan - năm 2009	07 chỗ ngồi, số tự động	3.300.000
31	LEXUS RX 350	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số tự động	1.779.000
32	LEXUS RX 400H (Hybrid)	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số tự động	2.050.000
33	LEXUS RX 450 II	Nhập khẩu Nhật Bản	05 chỗ, hộp số ECVT-i	2.200.000
34	LEXUS RX GX 470	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số tự động	2.046.000
35	LEXUS-GS 350	Nhập khẩu	05 chỗ ngồi, số tự động	1.200.000
36	PRADO Diesel 3.0	Nhập khẩu	07 chỗ ngồi, số tự động, miễn thuế Diesel	1.370.000
37	RAV-4 2,2L	Nhập khẩu	Xe 7 Chỗ	820.000
38	RAV-4 2,4L	Nhập khẩu	Xe 7 Chỗ	910.000
39	Toyota 86	Nhập khẩu 2012 - 2013	Coupes, 2 cửa, 4 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm <sup>3</sup>	1.651.000
40	VENZA 2.7	Nhập khẩu- Hàn Quốc năm 2009	05 chỗ	1.050.000
41	VRAA4 BASE	Nhập khẩu	Sản xuất tại Nhật	800.000
42	YARIS	TOYOTA - Nhật	05 chỗ ngồi, số sàn, dung tích 1500cc, động cơ xăng	550.000
43	Yaris NCP91L-AHPRKM	Nhập khẩu 2011-2012	5 chỗ ngồi, động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1.497cc	658.000
44	Yaris NCP91L-AHPRKM - E	Nhập khẩu 2012 - 2013	Hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.497cc, ghe ni	650.000
45	Yaris NCP91L-AHPRKM - RS	Nhập khẩu 2012 - 2013	Hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.497cc, ghe da	688.000
XI	XE NHÃN HIỆU VOLKSWAGEN			



	Phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
		Nhập khẩu 2009	Động cơ xăng, dung tích 1.595cc, 6 số tự động	995.000
2	New Beetle 1.6 mui cứng	Nhập khẩu 2010	Động cơ xăng, dung tích 1.595cc, 6 số tự động	1.055.000
3	New Beetle 2.0 mui cứng	Nhập khẩu 2009	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động	1.168.000
4	Passat	Nhập khẩu 2009	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động	1.359.000
5	Passat CC	Nhập khẩu 2009	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động	1.595.000
6	Passat CC	Nhập khẩu 2010	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động	1.661.000
7	Passat CC Sport	Nhập khẩu 2009	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động	1.661.000
8	Scirocco 2.0 TSI Sport	Nhập khẩu 2010	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 7 số tự động	1.393.900
9	Scirocco Sport	Nhập khẩu 2010	Động cơ xăng, dung tích 1.394cc, 7 số tự động	796.000
10	Tiguan 2.0 TSI 4 Motion	Nhập khẩu 2009	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động 6	1.495.000
11	Tiguan 2.0 TSI 4 Motion	Nhập khẩu 2010	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động 6	1.525.000
12	Tiguan 2.0 TSI 4 Motion	Nhập khẩu 2011	Động cơ xăng, dung tích 1.984cc, 6 số tự động	1.555.000
<b>XII</b>	<b>XE NHÃN HIỆU BMW</b>			
1	BMW 730Li	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ, 06 số tự động	2.200.000
2	BMW 745Li	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ, 06 số tự động	2.250.000
3	BMW X5 4.8	Nhập khẩu	Xe 07 chỗ, 08 số tự động	2.300.000
4	BMW 750i	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ, 06 số tự động	2.490.000
5	BMW 320i	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ, 6 số tự động, động cơ xăng, dung tích xy lanh 1.995cc	1.400.000
6	BMW 3-Series 318i	Nhập khẩu	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động, nhiên liệu xăng	880.000
7	BMW 3-Series 325i	Nhập khẩu	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động, nhiên liệu xăng	1.040.000
<b>XIII</b>	<b>XE NHÃN HIỆU AUDI</b>			
1	AUDI A1 1.4 TFSI	Nhập khẩu - 2010	Xe 4 chỗ, dung tích xy lanh 1.390cc	900.000
2	AUDI Q5 2.0 TFSI Quattro	Nhập khẩu - 2012	Xe 5 chỗ, dung tích xy lanh 1.984cc, động cơ xăng	2.400.000
3	AUDI A6, 2.0T	Nhập khẩu - 2011	Ô tô con 05 chỗ, tay lái thuận	2.597.000
<b>XIV</b>	<b>XE NHÃN HIỆU MAZDA</b>			
1	MAZDA 3 2.0, 05 chỗ	Nhật Bản	Xe 5 chỗ, 06 số tự động	620.000
2	MAZDA CX9	Nhật Bản - 2012	Xe 7 chỗ ngồi, động cơ xăng, số tự động	1.800.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải, công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
XV	XE NHÃN HIỆU FIAT			
1	FIAT ALBEA EL X	Nhập khẩu	05 chỗ, số sàn	349.000
2	FIAT ALBEA HL X	Nhập khẩu	05 chỗ, số sàn	445.000
3	FIAT DOBLO 1.6	Nhập khẩu	07 chỗ, số sàn	397.000
4	FIAT SIENA	Nhập khẩu	05 chỗ, số sàn	354.000
XVI	XE NHÃN HIỆU KHÁC			
1	Xe tải HINO	Nhật Bản	Xe trọng tải 22 tấn	850.000
2	Xe tải BEIFANG BEN CHI	Trung Quốc	Xe trọng tải 17,5 tấn	700.000
3	Xe tải CAME	Trung Quốc	Xe trọng tải 9,936 tấn	1.100.000
4	Xe tải CNITC, HOWO ZZ3257M3641	Trung Quốc	Xe trọng tải 11,52 tấn	730.000
5	Xe tải có cân cầu DONGFENG EQ 1208GJ6	Trung Quốc	Xe 8,2 tấn	1.439.000
6	Xe tải HOWO 336 lớp 1200-20	Trung Quốc	Xe trọng tải 11,52 tấn	730.000
7	Xe tải HOWO 371 lớp 1200-24	Trung Quốc	Xe trọng tải 11,52 tấn	820.000
8	Xe tải HOYUN 336 lớp 1200-20	Trung Quốc	Xe trọng tải 11,52 tấn	720.000
9	Xe tải SHAANXI Lớp 1200-24	Trung Quốc	Xe trọng tải 11 tấn	820.000
10	Xe Việt Trung VT4025D II	Trung Quốc		181.000
11	Xe tải VOLVO FM12	Trung Quốc	Xe trọng tải 25 tấn	2.465.000
12	Xe tải VOLVO FM400	Trung Quốc	Xe trọng tải 27,67 tấn	2.788.000
13	CNITC - DUMP TRUCK (HOWO 6X40)	Trung Quốc	Trọng tải 9,3 tấn	820.000
14	CNHTC - HOWO ZZ 3257 N 3647B	Trung Quốc	Trọng tải 9,77 tấn	650.000
15	FEUGOT 107	Nhập khẩu	Xe 4 chỗ	300.000
16	LACETTI PREMIERE CDX 1.6	Nhập khẩu	Xe 5 chỗ, 06 số tự động	450.000
17	Landrover Range Rover sport Autobiography	Anh/2011	Xe 05 chỗ, tay lái thuận, dung tích xy lanh 5.000cm <sup>3</sup> , động cơ xăng	2.200.000
18	Rolls-Royce Exteded Wheelbase	Anh/2011	Xe 04 chỗ, tay lái thuận, dung tích xy lanh 6.750cm <sup>3</sup> , động cơ xăng	18.000.000

**PHỤ LỤC 2****TỐI THIỂU ĐỐI VỚI XE Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC**

(Kế hoạch Quy hoạch số: 290 /2013/QĐ-UBND ngày 28 /01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
1	XE NHÃN HIỆU CỬU LONG			
1	CUU LONG 2810D2A	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 0,8 tấn	129.000
2	CUU LONG 3810DA	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1 tấn	130.000
3	CUU LONG 3810T	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1 tấn	118.000
4	CUU LONG 4025	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,5 tấn	143.000
5	CUU LONG 4025D2A	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,35 tấn	169.000
6	CUU LONG 4025D2B	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,35 tấn	193.000
7	CUU LONG 4025DA2	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,35 tấn	190.000
8	CUU LONG 4025DG3A	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,35 tấn	213.000
9	CUU LONG 4025DG3B	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,35 tấn	188.000
10	CUU LONG 4025DG3C	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,35 tấn	168.000
11	CUU LONG 4025QT6	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,5 tấn	135.000
12	CUU LONG 4025QT7	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,25 tấn	141.000
13	CUU LONG 5220D2A	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2 tấn	195.000
14	CUU LONG 5830DA	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 3 tấn	176.000
15	CUU LONG 5840D2	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 3,45 tấn	204.000
16	CUU LONG 5840DQ	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 3,45 tấn	238.000
17	CUU LONG 7540DA1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 3,45 tấn	210.000
18	CUU LONG 7550D2A	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 4,6 tấn	240.000
19	CUU LONG 7550D2A	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 4,75 tấn	233.000
20	CUU LONG 7550D2B	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 4,6 tấn	249.000
21	CUU LONG 7550DGA	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 4,75 tấn	236.000
22	CUU LONG 7550QT1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 5 tấn	190.000
23	CUU LONG 7550QT1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 6,08 tấn	208.000
24	CUU LONG 7550QT2, 7550QT4	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 6,08 tấn	233.000
25	CUU LONG 7550QT2, 7550QT4	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 5 tấn	199.000
26	CUU LONG 9650	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 5 tấn	288.000
27	CUU LONG CNHTC CL331HP-MB	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 13,35 tấn	745.000
28	CUU LONG DFA	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1,25 tấn	131.000
29	CUU LONG DFA	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,5 tấn	140.000
30	CUU LONG DFA 1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1,05 tấn	120.000
31	CUU LONG DFA 1.6T5	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1,6 tấn	129.000
32	CUU LONG DFA 1.8T4	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1,8 tấn	135.000
33	CUU LONG DFA 1/TK	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1,25 tấn	131.000
34	CUU LONG DFA 2.70T5	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,7 tấn	144.000
35	CUU LONG DFA 2.90T4	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,9 tấn	150.000
36	CUU LONG DFA 2.95T3	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,95 tấn	164.000
37	CUU LONG DFA 2.95T3 /MB	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,75 tấn	164.000
38	CUU LONG DFA 3.2T1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 3,2 tấn	209.000
39	CUU LONG DFA 3.2T1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 3,45 tấn	209.000
40	CUU LONG DFA 3.45T	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 3,45 tấn	209.000
41	CUU LONG DFA 7027T	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2 tấn	155.000
42	CUU LONG DFA 7027T1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 1,75 tấn	140.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
43	CUU LONG DFA 702712/TK	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,1 tấn	145.000
44	CUU LONG DFA 702713	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 2,25 tấn	141.000
45	CUU LONG DFA 9960T	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 6 tấn	295.000
46	CUU LONG DFA 9960T1	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 5,7 tấn	295.000
47	CUU LONG DFA 9970T	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 7 tấn	293.000
48	CUU LONG SINOTRUK ZZ1201G60C5W	CT CP ô tô TMT	Xe sát xi	510.000
49	CUU LONG SINOTRUK ZZ1251M6041W	CT CP ô tô TMT	Xe sát xi	612.000
50	CUU LONG SINOTRUK ZZ3257N3847B	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 10,07 tấn	730.000
51	CUU LONG SINOTRUK ZZ3257N3847B	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 9,77 tấn	712.000
52	CUU LONG SINOTRUK ZZ4187M3511V	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 8,4 tấn	494.000
53	CUU LONG SINOTRUK ZZ4257M3231V	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 15,72 tấn	525.000
54	CUU LONG SINOTRUK ZZ4257M3241V	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 15,5 tấn	567.000
55	CUU LONG SINOTRUK ZZ4257N3241V	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 14,5 tấn	567.000
56	CUU LONG SINOTRUK ZZ5257GJBM3647W	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 10,56 tấn	886.000
57	CUU LONG SINOTRUK ZZ5257GJBN3641W	CT CP ô tô TMT	Trọng tải 11,77 tấn	916.000
II	XE NHÃN HIỆU DEAWOO			-
1	AVEO 1.5 LT	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	403.872
2	Buýt BS090DL	Việt Nam	động cơ Diesel 6, máy thẳng hàng, có turbo tăng áp DE08TIS, công suất 225 mã lực	800.000
3	Buýt BS106D	Việt Nam	Số chỗ 27 số sàn, nhiên liệu Diesel	1.189.000
4	Cap 2.4 LT G - New	Việt Nam-2012	7 chỗ ngồi	880.440
5	Cap 2.4 LT Z G - New	Việt Nam-2012	7 chỗ ngồi	915.148
6	CHEVROLET kí hiệu CAPTIVA KLACIFF	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	525.000
7	Cruize 1.8 LTZ	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	631.050
8	GDW6900	Việt Nam	25 chỗ ngồi	713.000
9	GENTRA S	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	334.000
10	GENTRA SX	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	345.000
11	Gentra SX 1.5MT	Việt Nam-2011	Ô tô con 5 chỗ	370.000
12	LACETTI MAX	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	422.000
13	LANOS LX	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	280.000
14	LANOS SX	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	290.000
15	MAGNUS EAGLE 2.0	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	514.000
16	MAGNUS L6	Việt Nam	05 chỗ, số tự động	600.000
17	MATIZ	Việt Nam	05 chỗ, số sàn	250.000
18	Orlando LS	Việt Nam-2012	7 chỗ ngồi	671.016
19	Orlando LT	Việt Nam-2012	7 chỗ ngồi	692.051

STT	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
20	Việt Nam-2012	7 chỗ ngồi	734.121
21	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	364.957
22	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	382.416
23	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	306.059
24	Việt Nam-2012	2 chỗ ngồi và thùng hàng tải trọng 300kg	220.867
25	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	313.500
26	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	339.700
27	Việt Nam	46 chỗ, nhiên liệu Diesel	1.344.000
28	Việt Nam	46 chỗ, nhiên liệu Diesel	1.338.000
29	Việt Nam	25 chỗ, nhiên liệu Diesel	800.000
30	Việt Nam	34 chỗ, nhiên liệu Diesel	952.000
31	Việt Nam	34 chỗ, nhiên liệu Diesel	1.004.000
32	Việt Nam	45 chỗ, nhiên liệu Diesel	1.223.000
33	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	496.426
34	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi	599.497
III	XE NHÃN HIỆU DAIHATSU		
1	Việt Nam	07 chỗ, nhiên liệu xăng	210.000
2	Việt Nam	07 chỗ, nhiên liệu xăng	240.000
3	Việt Nam	07 chỗ, nhiên liệu xăng	175.000
4	Việt Nam	Xe tải thùng kín, trọng tải 1	148.000
IV	XE NHÃN HIỆU FORD		
1	Việt Nam 2010 - 2011 - 2012	5 chỗ, động cơ xăng 2261 cc, hộp số tự động, hai cầu,	790.000
2	Việt Nam 2010 - 2011 - 2012	5 chỗ, động cơ xăng 2261 cc, hộp số tự động, 1 cầu, XLS	729.000
3	Việt Nam	5 chỗ, hai cầu	495.000
4	Việt Nam	Xăng 2.3L DURATEC VVT DOHC 16 van	645.000
5	Việt Nam	Xe con 5 chỗ ngồi, 6 số tự động	702.000
6	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ xăng	531.000
7	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ xăng	545.000
8	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ Diesel	535.000
9	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ Diesel	660.000
10	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ xăng	608.000
11	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ Diesel	590.000
12	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ Diesel	738.000
13	Việt Nam -2011	7 chỗ, hộp số cơ khí, 1 cầu, động cơ Diesel, dung tích 2499 cc	773.000
14	Việt Nam	7 chỗ, hộp số cơ khí, 1 cầu, động cơ Diesel, dung tích 2499 cc	773.000
15	Việt Nam	7 chỗ, hộp số cơ khí, 1 cầu, động cơ Diesel, dung tích 2499 cc	920.000
16	Việt Nam	Xe 7 chỗ	745.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
17	Everest UW151-7	Việt Nam -2011	7 chỗ, hộp số tự động, 1 cầu, động cơ Diesel, dung	829.000
18	EVEREST XL 4x2	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ Diesel	547.000
19	EVEREST XLT 4x2	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ Diesel	664.000
20	EVEREST XLT 4x4	Việt Nam	Xe 7 chỗ, động cơ Diesel	664.000
21	Fiesta JA8 4D M6JA- MT	Việt Nam -2010 - 2011 - 2012	5 chỗ, số sàn, động cơ xăng, dung tích xy lanh	609.000
22	Fiesta JA8 4D TSJA- AT	Việt Nam VN - 2011	5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, dung tích xy lanh 1596 cm <sup>3</sup> , 4 cửa	565.000
23	Fiesta JA8 5D TSJA- AT	Việt Nam VN -2010 - 2011 - 2012	5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, dung tích xy lanh 1596 cm <sup>3</sup> , 5 cửa	553.000
24	FOCUS DA3 G6DH AT	Việt Nam VN -2011	Ô tô con 5 chỗ, dung tích xy lanh 1.997 cc	795.000
25	FOCUS DA3 QQDD AT	Việt Nam VN -2011	Ô tô con 5 chỗ, 5 cửa ICA2, dung tích xy lanh	624.000
26	FOCUS DB3 AODB AT	Việt Nam VN -2011	Ô tô con, 5 chỗ, 4 cửa ICA2, dung tích xy lanh	597.000
27	FOCUS DB3 QQDD MT	Việt Nam -2011	Ô tô con 5 chỗ, 4 cửa ICA2, dung tích xy lanh	597.000
28	FOCUS DYB 4D PNDB AT	Việt Nam- 2012 -2013	Ô tô con 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, dung tích lanh 1596cc, 5 cửa C346	749.000
29	FOCUS DYB 4D PNDB AT	Việt Nam- 2012 -2013	Ô tô con 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, dung tích lanh 1999cc, GDI 4 cửa	849.000
30	FOCUS DYB 5D PNDB AT	Việt Nam - 2012 -2013	Ô tô con 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, dung tích lanh 1596cc, 5 cửa C346	749.000
31	FOCUS DYB 5D PNDB AT	Việt Nam - 2012 -2013	Ô tô con 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, dung tích lanh 1999cc, GDI 4 cửa	843.000
32	FOCUS DYB4D PNDB MT	Việt Nam - 2012 -2013	Ô tô con 5 chỗ, số cơ khí, động cơ xăng, dung tích lanh 1596cc, 4 cửa C346	689.000
33	FOCUS 1.6L MT	Việt Nam	5 chỗ, động cơ xăng, dung tích 1598	512.000
34	FOCUS 1.8L AT	Việt Nam	5 chỗ, 4 số tự động, động cơ xăng, dung tích 1798	569.000
35	FOCUS 1.8L MT	Việt Nam	5 chỗ, 4 số tay, động cơ xăng, dung tích 1798	550.000
36	FOCUS 2.0L AT	Việt Nam	5 chỗ, 4 số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999	640.000
37	FOCUS 2.0L MT	Việt Nam	5 chỗ, 4 số tay, động cơ xăng, dung tích 1999	630.000
38	FOCUS 5 DOOR 2.0L	Việt Nam	5 chỗ, 4 số tự động, 5 cửa, động cơ xăng, dung tích	648.000
39	FOCUS DA3 AODB AT	Việt Nam	Động cơ xăng 2.0L, 5 chỗ	699.000
40	FORD ESCAPE 3.0L Centennial	Việt Nam	5 chỗ ngồi, hai cầu, số tự	620.000

STT	Mô tả phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000d)
41	LASER 2AW	Việt Nam	Xe Pick-up ca bin kép chở	407.000
42	LASER 1.8L MT	Việt Nam	5 chỗ, số sàn	410.000
43	LASER Ghia 1.8L AT	Việt Nam	6 chỗ, số tự động	601.000
44	LASER 1.xi	Việt Nam	Xe 5 chỗ	430.000
45	MONDEO 2.0	Việt Nam	Xe 5 chỗ	734.000
46	MONDEO 2.0L	Việt Nam	Xe 5 chỗ	790.000
47	MONDEO 2.5L Gina	Việt Nam	Xe 5 chỗ	846.000
48	MONDEO B4Y- CJBB	Việt Nam	Xe 5 chỗ	626.000
49	MONDEO B4Y- LCBD	Việt Nam	Xe 5 chỗ	746.000
50	MONDEO BA7	Việt Nam 2011	5 chỗ, động cơ xăng 2261 cc, hộp số tự động	892.200
51	MONDEO GHIA 2.5L	Việt Nam	Xe con 5 chỗ	725.000
52	RANGER CF-VIITT	Việt Nam	Xe bán tải	470.000
53	RANGER UV7C Diesel XLT	Việt Nam	Xe ô tô Pick-up ca bin kép chở hàng, trang bị tiêu	603.000
54	TRANSIT	Việt Nam	16 chỗ - Máy xăng và máy	425.000
55	Transit FAC6 PHFA	Việt Nam - 2011	Ô tô tải VAN, động cơ Diesel, EURO2	599.000
56	TRANSIT FCA6 GZFB	Việt Nam	10 chỗ DIESEL	656.000
57	TRANSIT FCA6 SWFA 9S	Việt Nam	9 chỗ DIESEL	667.000
58	TRANSIT FCA6 SWFA VAN	Việt Nam	Ô tô tải, DIESEL	454.000
59	TRANSIT FCC6 GZFB	Việt Nam	16 chỗ PETROL	635.000
60	Transit FCC6 PHFA	Việt Nam - 2011	Ô tô khách, 16 chỗ ngồi, động cơ Diesel, EURO2	770.000
61	TRANSIT FCC6 SWFA	Việt Nam	16 chỗ DIESEL	644.000
62	TRANSIT FCCY - E5FA	Việt Nam	Xe 16 chỗ, động cơ xăng	570.000
63	TRANSIT FCCY - HFFA	Việt Nam	Xe 16 chỗ ngồi, động cơ	575.000
64	TRANSIT FCCY - HFFA Limited	Việt Nam	Ô tô khách 16 chỗ ngồi, động cơ dầu	600.000
65	Transit JX6582T - M3	Việt Nam	Ô tô khách 16 chỗ ngồi, động cơ Diesel, thỏa mãn tiêu chuẩn EURO2	825.000
V	XE NHÃN HIỆU HONDA			
1	CIVIC 1.8 MT	Việt Nam-2012	Có số khung bắt đầu từ RLHFB252CCY2xxxxx	725.000
2	CIVIC 1.8 MT	Việt Nam 2012	Những xe có số khung khác số khung đề cập ở trên	689.000
3	CIVIC 1.8 MT	Việt Nam-2011	5 chỗ, dung tích 1.799cc	675.000
4	CIVIC 1.8 AT	Việt Nam-2012	Có số khung bắt đầu từ RLHFB262CCY 2xxxxx	780.000
5	CIVIC 1.8 AT	Việt Nam -2012	Những xe có số khung khác số khung đề cập ở trên	754.000
6	CIVIC 2.0 AT	Việt Nam	5 chỗ ngồi	621.000
7	CIVIC 2.0 AT	Việt Nam-2011	5 chỗ, dung tích 1.799cc	850.000
8	CIVIC 2.0 AT	Việt Nam-2012	Có số khung bắt đầu từ RLHFB362CCY2xxxxx	860.000
9	CIVIC 2.0 AT	Việt Nam-2012	Những xe có số khung khác số khung đề cập ở trên	850.000
10	CR-V 2.4 AT	Việt Nam-2011	05 chỗ, dung tích 2.354	1.100.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
11	CR-V Special Edition	Việt Nam-2011	05 chỗ, kí hiệu 2.4I. AT	1.138.000
12	CR-V 2.4 AT RE3	Việt Nam-2011	05 chỗ, phiên bản thường	1.069.563
13	CR-V 2.4 AT RE3	Việt Nam-2011	05 chỗ, phiên bản đặc biệt	1.074.283
VI	XE NHÃN HIỆU HUYUNDAI			
1	HYUNDAI	Việt Nam	Trọng tải 1 tấn	200.000
2	HYUNDAI	Việt Nam	Trọng tải 2,5 tấn đến 3,5 tấn	250.000
3	HYUNDAI	Việt Nam	Trọng tải dưới 1 tấn	180.000
4	HYUNDAI	Việt Nam	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	250.000
5	HYUNDAI	Việt Nam	Trọng tải trên 4,5 tấn tới 6 tấn	350.000
6	HYUNDAI	Việt Nam	Trọng tải trên 6 tấn tới 8 tấn	600.000
7	HYUNDAI Avante HD-16 GS-A5	Việt Nam -2011-2012	05 chỗ, động cơ xăng 1.6, hộp số tự động 4 cấp	547.600
8	HYUNDAI Avante HD-16 GS-M4	Việt Nam -2011-2012	5 chỗ, động cơ xăng 1.6, số sàn 5 cấp	486.600
9	HYUNDAI Avante HD-20 GS-A4	Việt Nam -2011-2012	5 chỗ, động cơ xăng 2.0, số tự động 4 cấp	608.500
10	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại ACCENT	Việt Nam	Động cơ Diesel 1.500 cm3	495.000
11	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại ACCENT	Việt Nam	Động cơ Xăng 1.400 cm3	445.000
12	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại ELANTRA	Việt Nam	Động cơ Xăng; Số tự động 1.600 cm3	558.000
13	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại GETZ	Việt Nam	Động cơ Xăng 1.100 cm3	498.000
14	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại GETZ	Việt Nam	Động cơ Xăng 1.400 cm3	358.000
15	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại GRAND STAREX	Việt Nam	Động cơ Dầu 2.500 cm5	638.000
16	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại GRAND STAREX	Việt Nam	Động cơ Xăng 2.400 cm3	410.000
17	HYUNDAI Du lịch hiệu Huyn dai số loại GRAND STAREX	Việt Nam	Động cơ Xăng 2.500 cm3 (12 chỗ)	603.000
18	HYUNDAI Elantra HD-16-M4	Việt Nam -2011-2012	Ô tô 05 chỗ, xăng 1.6l, số sàn 5 cấp	456.400
19	HYUNDAI H100/TC-MP	Việt Nam -2011-2012	Ô tô tải có mui, Diesel 2.5l, số sàn 5 cấp	405.000
20	HYUNDAI H100/TC-TK	Việt Nam - 2011	Ô tô tải, Diesel 2.5l, số sàn 5 cấp	410.000
21	HYUNDAI H100/TC-TL	Việt Nam - 2011	Ô tô tải, Diesel 2.5l, số sàn 5 cấp	399.000
22	HYUNDAI MIGHTY HD72/DT-TK	Việt Nam - 2012	Ô tô tải (thùng kín) hiệu Hyundai MIGHTY HD72	475.000
23	HYUNDAI MIGHTY HD72/DT-TL	Việt Nam - 2012	Ô tô tải hiệu Hyundai MIGHTY HD72	464.000
24	HYUNDAI MIGHTY HD72/DT-TMB	Việt Nam - 2012	Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai MIGHTY HD72	472.000

STT	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
25	HYUNDAI MIGHTY HD65	Việt Nam - 2012	Ô tô sát xi tải hiệu Hyundai MIGHTY HD65
26	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TBH	Việt Nam - 2012	Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai MIGHTY HD65
27	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TK	Việt Nam - 2012	Ô tô tải (thùng kín) hiệu Hyundai MIGHTY HD65
28	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TKH	Việt Nam - 2012	Ô tô tải (thùng kín) hiệu Hyundai MIGHTY HD65
29	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TL	Việt Nam - 2012	Ô tô tải hiệu Hyundai MIGHTY HD65
30	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TLH	Việt Nam - 2012	Ô tô tải hiệu Hyundai MIGHTY HD65 hạ tải
31	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TMB	Việt Nam - 2012	Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai MIGHTY HD65
32	HYUNDAI MIGHTY HD72	Việt Nam - 2012	Ô tô sát xi tải hiệu Hyundai MIGHTY HD72
33	HYUNDAI Santa Fe-CM7UBC	Việt Nam - 2011	Ô tô 07 chỗ, Diesel 2.0, số tự động 6 cấp
34	HYUNDAI Sonata YF-BB6AB-1	Việt Nam - 2011 - 2012	Ô tô 05 chỗ, xăng 2.0, số tự động 6 cấp
35	Xe Du lịch hiệu Huyn dai số loại SantaFe	Việt Nam	Động cơ Xăng 2.700 cm3
VII	XE NHÃN HIỆU ISUZU		
1	ISUZU D-MAX LS 3.0 AT	Việt Nam	Xe bán tải, số tự động, dung tích xi lanh 2999cc
2	ISUZU D-MAX LS 3.0 MT	Việt Nam	Xe bán tải, số sàn, dung tích xi lanh 2999cc
3	ISUZU D-MAX S2.5 MT	Việt Nam	Xe bán tải, số sàn, dung tích xi lanh 2999cc
4	ISUZU HI-LANDER LX MT	Việt Nam	5 số tay, nhiên liệu Diesel
5	ISUZU HI-LANDER V-Spec AT	Việt Nam	xe 8 chỗ số tay nhiên liệu Diesel
6	ISUZU HI-LANDER V-Spec MT	Việt Nam	xe 8 chỗ, số sàn, nhiên liệu Diesel
7	ISUZU HI-LANDER X-Treme AT	Việt Nam	xe 8 chỗ, số tay, nhiên liệu Diesel
8	ISUZU HI-LANDER X-Treme MT	Việt Nam	xe 8 chỗ, số sàn, nhiên liệu Diesel
VIII	XE NHÃN HIỆU VINAXUKI		
1	JINBEN SY1021 DMF3	Việt Nam	Trọng tải 1,2 tấn
2	JINBEN SY1022 DEF	Việt Nam	Trọng tải 0,65 tấn
3	JINBEN SY1062	Việt Nam	Trọng tải 3,5 tấn
4	JINBEN SY3030	Việt Nam	Trọng tải 4,5 tấn
5	JINBEN SY3030 DFH2	Việt Nam	Trọng tải 1,2 tấn
IX	XE NHÃN HIỆU Ô TÔ JRD VIỆT NAM		

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
1	JRD DAILY PICK UP 4x2	Việt Nam	Xe bán tải, 07 chỗ ngồi, nhiên liệu Diesel	257.000
2	JRD DAILY PICKUP, DAILY PICKUP A 4x2	Việt Nam - năm 2012	5 chỗ máy dầu có TURBO; Dung tích 2,8L	270.000
3	JRD DAILY PICKUP, DAILY PICKUP A 4x3	Việt Nam - năm 2007	6 chỗ máy dầu có TURBO; Dung tích 2,8L	240.000
4	JRD DAILY PICKUP, DAILY PICKUP A 4x4	Việt Nam - năm 2008	7 chỗ máy dầu có TURBO; Dung tích 2,8L	250.000
5	JRD DAILY PICK UP 4x4	Việt Nam		274.000
6	JRD EXCEL -C	Việt Nam	Trọng tải 1,95 tấn , 3 chỗ	235.000
7	JRD EXCEL -D	Việt Nam	Trọng tải 2,2 tấn , 3 chỗ	195.000
8	JRD EXCEL -I	Việt Nam	Trọng tải 1,45 tấn , 3 chỗ	200.000
9	JRD EXCEL -II	Việt Nam	Trọng tải 2,5 tấn , 3 chỗ	190.000
10	JRD EXCEL -S	Việt Nam	Trọng tải 4 tấn , 3 chỗ	315.000
11	JRD MANJIA - I	Việt Nam	Trọng tải 600kg , 2 chỗ ; Máy xăng 1,1L	126.000
12	JRD MANJIA II	Việt Nam	Trọng tải 400kg , 2 chỗ ; Máy xăng 1,1L	150.000
13	JRD MANJIA II.D	Việt Nam	Máy xăng, Fuel Injection; 8 chỗ; dung tích 1,1l	191.600
14	JRD MEGA I	Việt Nam	Máy xăng, 07 chỗ ngồi, dung tích 1051cc	131.000
15	JRD MEGA II	Việt Nam	Máy xăng, 07 chỗ ngồi, dung tích 1051cc	111.000
16	JRD PICUP	Việt Nam	1 cầu , 5 chỗ, máy dầu, 2,8l, TURBO	218.000
17	JRD STORM I	Việt Nam	Trọng tải 980kg , 2 chỗ	136.000
18	JRD STORM I	Việt Nam - năm 2007	Trọng tải 980kg , 2 chỗ	159.000
19	JRD STORM I	Việt Nam - năm 2008	Trọng tải 980kg , 2 chỗ	161.000
20	JRD SUV DAILY I (4x2)	Việt Nam	7 chỗ máy dầu có TURBO; Dung tích 2,8L	333.000
21	JRD SUV DAILY I (4x2)	Việt Nam - năm 2008	8 chỗ máy dầu có TURBO; Dung tích 2,8L	328.000
22	JRD SUV DAILY II (4x2)	Việt Nam	7 chỗ động cơ diesel	304.000
23	JRD SUV DAILY II (4x2)	Việt Nam	7 chỗ động cơ xăng	288.000
24	JRD SUV DAILY II (4x4)	Việt Nam	7 chỗ động cơ diesel	336.000
25	JRD SUV DAILY II	Việt Nam	1 cầu , 7 chỗ, máy dầu, 2,8l, TURBO	230.000
26	JRD SUV DAILY II, A (4X2)	Việt Nam	1 cầu , 7 chỗ, máy dầu, dung tích 2,8l, TURBO	324.000
27	JRD SUV DAILY II, A (4X2)	Việt Nam năm 2006; 2007	2 cầu , 7 chỗ, máy dầu, dung tích 2,8l, TURBO	294.000
28	JRD SUV DAILY II, A (4X2)	Việt Nam năm 2008	3 cầu , 7 chỗ, máy dầu, dung tích 2,8l, TURBO	304.000
29	JRD TRAVEL	Việt Nam	5 chỗ, máy xăng	174.000

STT	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)	
	phương tiện			
	Việt Nam	Máy xăng, Fuel Injection; 5 chỗ; dung tích 1,1l	191.000	
31	Việt Nam năm 2007	Máy xăng, Fuel Injection; 5 chỗ; dung tích 1,1l	176.000	
32	Việt Nam năm 2008	Máy xăng, Fuel Injection; 5 chỗ; dung tích 1,1l	181.000	
X	XE NHÃN HIỆU KIA			
1	KIA Caren FGFC42	Việt Nam	7 chỗ, máy xăng, số sàn, động cơ 1.6.	475.000
2	KIA Caren FGKA 43	Việt Nam -2011	07 chỗ, máy xăng, số tự động, động cơ 2.0	524.000
3	KIA Caren FGKA42	Việt Nam-2011	7 chỗ, máy xăng, số sàn, động cơ 2.0	483.000
4	KIA Carens 16 CBU	Việt Nam-2011	5 chỗ, máy xăng, số sàn	544.000
5	KIA CARNIVAL GS 2.5L	Việt Nam	Xe 7 chỗ, khoá cửa điều khiển từ xa, Gập gương điện	558.000
6	KIA CARNIVAL LS 2.5L	Việt Nam	Xe 7 chỗ, khoá cửa tay	576.000
7	KIA Cerato (5 cửa - KNAFW511BB)	Việt Nam-2011	05 chỗ, máy xăng, số tự động	685.000
8	KIA Forte TD16GE 2AT	Việt Nam-2011	5 chỗ, máy xăng, số tự động, SXAT	589.000
9	KIA Forte TD16GE 2MT	Việt Nam-2011	05 chỗ, máy xăng, số sàn, SXMT	555.000
10	KIA Forte TDFC42	Việt Nam-2011	5 chỗ, GMTH, máy xăng, số sàn	509.000
11	KIA K2700	Việt Nam-2011	Ô tô tải 1 tấn	330.000
12	KIA K2700 II	Việt Nam-2011	Ô tô tải 1,25 tấn	250.000
13	KIA K2700 II/THACO-TK-C	Việt Nam-2011	Ô tải thùng kín 1 tấn	266.100
14	KIA K2700 II/THACO-TMB-C	Việt Nam-2011	Ô tải thùng có mui phủ 1	263.300
15	KIA K3000S	Việt Nam-2011	Xe tải; 1,4 tấn	286.000
16	KIA K3000S/THACO-TK-C	Việt Nam-2011	Ô tô tải thùng kín 1,1 tấn	302.100
17	KIA K3000S-MBB-C	Việt Nam-2011	Ô tô tải thùng có mui phủ, 1,2 tấn	299.400
18	KIA K3000S-TMB-C	Việt Nam-2011	Ô tô tải thùng có mui phủ, 1,2 tấn	299.800
19	KIA Morning BAH42F8	Việt Nam-2011	5 chỗ, máy xăng, số sàn,	319.000
20	KIA Morning BAH42F8	Việt Nam-2011	5 chỗ, máy xăng, số sàn,	303.000
21	KIA Morning BAH43F8	Việt Nam-2011	05 chỗ, máy xăng, số tự động - SX	322.000
22	KIA Morning EXMTH - MORNING TA 12G E2 MT	Việt Nam-2011	05 chỗ, máy xăng, số sàn 5 cấp 1,2L	377.000
23	KIA Optima	Việt Nam-2011	05 chỗ, máy xăng, số tự	945.000
24	Xe tải hiệu KIA -K3000S do Việt Nam sản xuất	Việt Nam-2011	Thùng kín, trọng tải 1,1 tấn	221.000
XI	XE NHÃN HIỆU MAZDA			
1	MAZDA 2 AT	Việt Nam - 2011	05 chỗ, Hatchbach, máy xăng, số tự động	615.000
2	MAZDA 2 MT	Việt Nam - 2011	05 chỗ, Hatchbach, máy xăng, số sàn	589.000
3	MAZDA 3 AT	Việt Nam	5 chỗ động cơ xăng dung tích xi lanh 1.995cc	750.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
4	MAZDA 3 AT	Việt Nam - 2011	05 chỗ, Sedan, máy xăng, số tự động 1.6L	862.000
5	MAZDA 3 BL- AT	Việt Nam - 2011	05 chỗ, động cơ xăng, dung tích 1.999cc	750.000
6	MAZDA 3 MT	Việt Nam - 2011	05 chỗ, Sedan, máy xăng, số sàn	810.000
7	MAZDA 6 2.0L	Việt Nam	05 chỗ, máy xăng	545.000
8	MAZDA 6 2.3L	Việt Nam	6 chỗ, máy xăng	627.000
9	MAZDA 6 AT	Việt Nam - 2011	05 chỗ, Sedan, máy xăng, số tự động 2.0L	850.000
10	MAZDA BT50	Việt Nam - 2011	05 chỗ, máy xăng, số sàn 2	599.000
11	MAZDA CX 9	Việt Nam - 2011	07 chỗ, máy xăng, số tự động 2 cầu	1.716.000
12	MAZDA PREMANCY	Việt Nam	07 chỗ, máy xăng	402.000
XII	XE NIÃN HIỆU MERCEDES-BENZ			
1	C180K Sport 5 Speed Automatic	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	944.000
2	C280K Avantgarde 7 Speed Automatic	Việt Nam		1.088.000
3	E200K Avantgarde 5 Speed Automatic	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.424.000
4	E200K Elegance 5 Speed Automatic	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.200.000
5	C180K Classic 5 Speed Automatic	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	787.000
6	C180K Elegance 5 Speed Automatic	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	944.000
7	C200 BlueEfficiency	Việt Nam	05 chỗ, C200	1.315.000
8	C250 BlueEfficiency	Việt Nam	5 chỗ, C250 BlueEfficiency	1.409.000
9	C300	Việt Nam	05 chỗ ngồi	1.607.000
10	E200K Avantgarde 7 Speed Automatic	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	2.016.000
11	E250 CGI	Việt Nam	5 chỗ, E250 CGI	1.963.000
12	E280K Elegance 7 Speed Automatic	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.745.000
13	E300	Việt Nam	05 chỗ, E300	2.487.000
14	G500	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số 7G-TRONIC	3.700.000
15	GL 320 CDI	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số 7G-TRONIC	2.615.000
16	GL550 4MATIC	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	3.922.000
17	GLK300 4MATIC	Việt Nam	05 chỗ GLK, 4MATIC	1.618.000
18	ML 320 CDI	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.930.000
19	ML 500	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	764.000
20	ML63 AMG	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.272.000
21	R 63 AMG	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.301.000
22	R320 CDI	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.945.000

	Loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
		Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	2.232.000
		Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	3.790.000
25	SLK 55 AMG Roadster	Việt Nam	02 chỗ ngồi, số tự động	2.762.000
26	Spinter 311CDI	Việt Nam	16 chỗ, 311CD	909.000
27	Spinter 313 CDI	Việt Nam	16 chỗ, 313 CDI	961.000
28	SPINTER CDI 311 Sandard	Việt Nam	16 chỗ, số sàn	606.000
29	SPINTER CDI 311 Special 313	Việt Nam	16 chỗ, số sàn	646.000
30	SPINTER CDI 311 Special Edition	Việt Nam	16 chỗ, số sàn	622.000
31	Spinter Panel Van 311CDI 1,25T	Việt Nam	Xe chở hàng hiệu Panel Van 311CDI 1,25T	673.000
XIII	XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI			
1	CANTER GRANDIS	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	720.000
2	CANTER 1.9LW FE535E6LDD3	Việt Nam	Xe tải	300.000
3	CANTER 3.5 WIDE C&C FE645E	Việt Nam	Xe tải	329.000
4	CANTER 3.5 WIDE TCK 3.5T-TTK	Việt Nam	Xe tải thùng kín	372.000
5	CANTER 3.5 WIDE TNK FE645E-SAMCO TM1	Việt Nam	Xe tải thùng kín	360.000
6	CANTER 4.5 GREAT C&C FE659F6LDD3	Việt Nam	Xe sát xi tải	347.000
7	CANTER 4.5 GREAT TCK 659F6LLDD3-ALL TTK	Việt Nam	Xe tải	396.000
8	CANTER 4.5 GREAT TNK FE659F6LLDD3 (TK)	Việt Nam	Xe tải	385.000
9	CANTER 4.5 WIDE	Việt Nam	Xe tải	302.000
10	CANTER 4.5LW	Việt Nam	Xe tải	278.000
11	CANTER 4.7LW C&C FE73PE6SLDD1	Việt Nam 2011- 2012	Ô tô sát xi tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	585.530
12	CANTER 4.7LW FE73PE6SLDD1 (TC)	Việt Nam -2011	Ô tô tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	609.620
13	4.7LW FE73PE6SLDD1 (TK)	Việt Nam -2011	Ô tô tải thùng kín, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	640.310
14	CANTER 6.5 WIDE C&C FE84PE6SLDD1	Việt Nam 2009-2010-2011- 2012	Ô tô tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	614.460
15	CANTER 6.5 WIDE FE84PE6SLDD1 (TC)	Việt Nam -2011	Ô tô tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	655.600
16	CANTER 6.5 WIDE FE84PE6SLDD1 (TK)	Việt Nam -2011	Ô tô tải thùng kín, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	686.290
17	CANTER 7.5 GREAT C&C FE85PG6SLDD1	Việt Nam 2011- 2012	Ô tô sát xi tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	641.630
18	CANTER 7.5 GREAT FE85PG6SLDD1 (TC)	Việt Nam-2011	Ô tô tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	688.050

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
19	CANTER 7.5 GREAT FE85PG6SLDD1 (TK)	Việt Nam-2011	Ô tô tải thùng kín, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	724.570
20	CANTER 1.9LW TCK FE535E6LDD3-TTK	Việt Nam	Xe tải thùng kín	337.000
21	Canter 1.9LW TNK FE535E6LDD3-SAMCO TM5	Việt Nam	Xe tải thùng kín	332.000
22	Grandis	Việt Nam-2011	7 chỗ, dung tích 2.378cc	1.033.340
23	Grandis Limited	Việt Nam-2011	7 chỗ, dung tích 2.378cc	1.074.590
24	JOLIE MB	Việt Nam	08 chỗ ngồi, số sàn, nhiên liệu xăng	304.000
25	Jolie MB VB2WLNJEYVT	Việt Nam	08 chỗ ngồi, số sàn, nhiên liệu xăng	338.000
26	JOLIE SS	Việt Nam	08 chỗ ngồi, số sàn, nhiên liệu xăng	320.000
27	Jolie SS VB2WLNJEYVT	Việt Nam	08 chỗ ngồi, số sàn, nhiên liệu xăng	356.000
28	L300	Việt Nam	Xe cứu thương, nhiên liệu	459.000
29	LANCER 1.6 MT	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số sàn	409.000
30	LANCER Gala 1.6AT	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số sàn	491.000
31	LANCER Gala 2.0	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	591.000
32	Lancer GaLa hiệu Mitsubishi Lancer CS3ASTJELVT	Việt Nam	Xe 5 chỗ ngồi	400.000
33	PAJERO (V93WLNDVQL)	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số sàn	700.000
34	PAJERO GL	Việt Nam	Xe tải 7 chỗ	1.155.000
35	PAJERO GL V6 V33VH	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số sàn	694.000
36	PAJERO GLS A/T	Việt Nam	Xe tải 7 chỗ	1.371.000
37	PAJERO GLS M/T	Việt Nam	Xe tải 7 chỗ	1.322.000
38	PAJERO Supreme	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số sàn	880.000
39	PAJERO XX	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số sàn	720.000
40	Triton GL	Việt Nam	Xe tải, Pick-up cabin kép	399.000
41	Triton GL 4WD	Việt Nam	Xe tải, Pick-up cabin đơn	328.000
42	Triton GLS A/T	Việt Nam	Xe tải, Pick-up cabin kép	523.000
43	Triton GLS M/T	Việt Nam	Xe tải, Pick-up cabin kép	510.000
44	Triton GLX	Việt Nam	Xe tải, Pick-up cabin kép	477.000
45	Zinger GL	Việt Nam	8 chỗ ngồi	532.000
46	Zinger GLS (AT) VC4WLRHEYVT)	Việt Nam 2011- 2012	Xe 8 chỗ, dung tích xi lanh 2351cm <sup>3</sup>	742.280
47	Zinger GLS (VC4WLN HEYVT)	Việt Nam 2009-2010-2011- 2012	8 chỗ, dung tích xi lanh 2351cm <sup>3</sup>	707.080
48	Pajero Sport D.2WD.AT	Việt Nam 2011- 2012	7 chỗ, dung tích máy 2.477cc cc,	860.750
49	Pajero Sport D.4WD.MT	Việt Nam 2011- 2012	7 chỗ, dung tích máy 2.477cc (KH4WGNMZL)	871.310
50	Pajero Sport G.2WD.AT (SE)	Việt Nam-2012	7 chỗ, dung tích máy	995.725
51	Pajero Sport G.2WD.AT (STD)	Việt Nam-2012	7 chỗ, dung tích máy	977.245
XIV	XE NHÃN HIỆU NISSAN			
1	Grand Livina L10A	Việt Nam - 2011	7 chỗ, 5 cửa số tự động dung tích xi lanh	635.000
2	Grand Livina L10A	Việt Nam- 2012	7 chỗ, 5 cửa số tự động dung tích xi lanh	655.000

STT	Mô tả hàng hóa	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
3	Grand Livina L10M	Việt Nam - 2011	7 chỗ, 5 cửa số sàn dung tích xi lanh 1.978cm <sup>3</sup>	613.500
4	Grand Livina L10M	Việt Nam - 2012	7 chỗ, 5 cửa số sàn dung tích xi lanh 1.978cm <sup>3</sup>	633.500
XV	XE NHÃN HIỆU SUZUKI			
1	APV GL	Việt Nam	Ô tô 8 chỗ, thể tích 1590 cm <sup>3</sup> , số loại APV GL	495.000
2	APV GLX	Việt Nam	Ô tô 8 chỗ, số sàn	425.000
3	Carry Blind Van	Việt Nam-2011	Ô tô tải van, thể tích 970 cm <sup>3</sup> , số loại SK410 BV	239.000
4	Carry Truck	Việt Nam	Ô tô tải Van số loại SK410K, thể tích làm việc	195.700
5	Carry Window Van, Màu bạc ánh kim	Việt Nam	Ô tô 7 chỗ, thể tích 970 cm <sup>3</sup> , số loại SK410 WV	367.000
6	Carry Window Van, Màu bạc Metallic	Việt Nam	Ô tô 7 chỗ, thể tích 970 cm <sup>3</sup> , số loại SK410 WV	366.000
7	SK410 BV	Việt Nam	Xe tải nhẹ thùng kín	172.000
8	SK410 K	Việt Nam	Xe tải nhẹ	155.000
9	SK410 WV	Việt Nam	7 chỗ	240.000
10	SL410R WGON R	Việt Nam	Ô tô 04 chỗ, số tự động	222.000
11	SUPER CARY BLIND VAN	Việt Nam	Ô tô tải van, 02 chỗ ngồi,	145.000
12	SUPER CARY BLIND có máy điều hoà	Việt Nam	Ô tô tải van, 02 chỗ ngồi, số sàn	161.000
13	SUPER CARY TRUCK	Việt Nam	Xe chở hàng, trọng tải 0.65 tấn, số sàn	199.000
14	SUPUR CARY WINDOW VAN	Việt Nam	02 chỗ ngồi, số sàn	200.000
15	SUPUR CARY WINDOW VAN có máy điều hoà	Việt Nam	02 chỗ ngồi, số sàn	220.000
16	SUZUKI APV-Van GL	Việt Nam	Ô tô 8 chỗ, số sàn	314.000
17	SWIFT 1.5 AT	Việt Nam	5 chỗ ngồi	515.000
18	SWIFT 1.5 MT	Việt Nam	5 chỗ ngồi	490.000
19	SX4 Hatch 2.0 AT	Việt Nam	5 chỗ ngồi	596.000
20	SX4 Hatch 2.0 MT	Việt Nam	5 chỗ ngồi	572.000
21	VITARA	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số sàn, nhiên liệu xăng	319.000
22	Window Van	Việt Nam-2011	Ô tô 7 chỗ, thể tích 970 cm <sup>3</sup> , số loại SK410 WV	349.000
XVI	XE NHÃN HIỆU THACO			
1	THACO 110SE II	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	47 chỗ ngồi	1.195.000
2	THACO 110SEIII	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	43 chỗ ngồi	1.205.000
3	THACO 110SL	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	47 chỗ ngồi	995.000
4	THACO 110SLII	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	43 chỗ ngồi	1.100.000


STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
5	THACO COUTY	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	29 chỗ ngồi	798.000
6	THACO COUTY	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	31 chỗ ngồi	828.000
7	THACO tấn FOTO	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	đầu kéo 25,5 tấn	615.000
8	THACO FOTO	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	đầu kéo 28,925 tấn	708.000
9	THACO FD200-4WD	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	2 tấn	222.000
10	THACO FD2700A	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	2 tấn	182.000
11	THACO FD3500A	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	3,45 tấn	219.000
12	THACO FD350DA	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	3,45 tấn	237.000
13	THACO FD3800A	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	2 tấn	205.000
14	THACO FD4100A	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	4,5 tấn	231.000
15	THACO FLC450-MBB-1	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Ô tô tải có mui 4 tấn	357.400
16	THACO FTC345-MBB-1	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Ô tô tải có mui phủ 3,05 tấn	459.300
17	THACO FTC450-MBB-1	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Ô tô tải có mui phủ 4 tấn	459.300
18	THACO FTC450-TK	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Ô tô tải thùng kín 4 tấn	459.700
19	THACO HB 120ESL	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Xe khách có giường nằm	2.900.000
20	THACO HB 120SL	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Xe khách có giường nằm	2.740.000
21	THACO HB 120SLS	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Xe khách có giường nằm	2.720.000
22	THACO HB 120SSL	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Xe khách có giường nằm	2.920.000
23	THACO HYUNDAI	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	29 chỗ ngồi	785.000
24	THACO JB70	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	28 chỗ ngồi	484.000
25	THACO KB 115SEI	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	51 chỗ ngồi	1.845.000

STT	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
26	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	47 chỗ ngồi	1.847.000
27	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	43 chỗ ngồi	1.840.000
28	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Ô tô tải có mui phủ 7,1 tấn	536.000
29	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Ô tô tải	169.000
30	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Trọng tải 1,5 tấn	167.000
31	CT TNHH SX và lắp ráp Chu Lai Trường Hải	Trọng tải 4,5 tấn	245.000
XVII	XE NHÃN HIỆU TOYOTA		-
1	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.805.000
2	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.363.000
3	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.423.000
4	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.269.000
5	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động, nhiên liệu xăng	1.355.000
6	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.610.000
7	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.237.000
8	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.290.000
9	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.310.000
10	Việt Nam	5 chỗ ngồi	927.000
11	Việt Nam	5 chỗ ngồi	1.080.000
12	Việt Nam	5 chỗ ngồi	1.202.000
13	Việt Nam -2011	5 chỗ, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích	1.093.000
14	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2,494 cm <sup>3</sup> , điều hòa tự	1.129.000
15	Việt Nam-2012	5 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2,494 cm <sup>3</sup> , điều hòa tự	1.241.000
16	Việt Nam-2011	5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích	1.507.000
17	Việt Nam	5 chỗ ngồi, số tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích	734.000
18	Việt Nam	5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1798 cm <sup>3</sup>	786.000
19	Việt Nam	5 chỗ ngồi	662.000
20	Việt Nam	5 chỗ ngồi	621.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000d)
21	Corolla Altis Model ZZE122L-GEMEKH	Việt Nam	5 chỗ ngồi	600.000
22	COROLLA ZRE142L-GEXGKH, 1.8 MT	Việt Nam	5 chỗ ngồi, số tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích	723.000
23	COROLLA ZRE142L-GEXGKH, 1.8CVT	Việt Nam	5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1798 cm <sup>3</sup>	773.000
24	COROLLA ZRE143L - GEXVKH, 2.0 CVT	Việt Nam	5 chỗ, số tự động vô cấp, động cơ xăng, dung tích 1987 cm <sup>3</sup>	855.000
25	COROLLA ZRE143L- GEXVKH, 2.0 RS	Việt Nam	5 chỗ, số tự động vô cấp, động cơ xăng, dung tích 1987 cm <sup>3</sup>	899.000
26	FJ Cruiser 4x2	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.076.000
27	FJ Cruiser 4x4 AT	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.156.000
28	FJ Cruiser 4x4 MT	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số sàn	1.007.000
29	FORTUNER KUN60L - NKMSHU-G	Việt Nam-2011	07 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494	840.000
30	Fortuner TGN51L.-NKPSKU - V4x4	Việt Nam-2012	07 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 2694 cm <sup>3</sup> , 4x4	1.028.000
31	FORTUNER TGN51L.-NKPSKU - V-TRD Sportivo	Việt Nam-2011	07chỗ, số tự động 4 cấp, dung tích 2694cm <sup>3</sup> , động cơ xăng, bộ ốp thân xe thể	1.060.000
32	Fortuner TGN61L.-NKPSKU - V4x2	Việt Nam-2012	07 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm <sup>3</sup> , 4x2	924.000
33	FOTUNER TGN51L.-NKPSKU-V	Việt Nam-2012	07 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 2694 cm <sup>3</sup> , 4x4	1.012.000
34	Hiace (KDH 212 L - JEMDYU) Commuter	Việt Nam-2011	16 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494cc	704.000
35	HIACE COMMUTER	Việt Nam	động cơ xăng	492.000
36	Hiace Commuter	Việt Nam	Diesel Model KDH212L-JEMDYU, 16 chỗ	584.000
37	Hiace Commuter Gasoline	Việt Nam	Model TRH213L.-JEMDK, 16 chỗ	564.000
38	Hiace Super Wagon Model TRH213L-JDMNKU	Việt Nam	10 chỗ ngồi	683.000
39	Hiace TRH213L -JDMNKU, Super Wagon	Việt Nam-2011	10 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích	823.000
40	Hiace TRH213L. -JEMDKU, Commuter	Việt Nam-2011	16 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng 2.694cc	681.000
41	Innova G SR TGN40L-GKMNKU	Việt Nam-2011	7 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1998 cm <sup>3</sup> .	754.000
42	Innova G SR TGN40L-GKMNKU	Việt Nam-2011	7 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1998 cm <sup>3</sup> .	715.000

Số	Loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
	Innova TGN40L-GKMNKU G	Việt Nam-2011	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cc, cửa số điện	640.000
44	Innova JTGN40L-GKMRKU J	Việt Nam-2011	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cc, cửa số chỉnh tay	1.012.000
45	Innova TGN40L-GKMDKU- E	Việt Nam-2012	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cc, cửa số chỉnh điện	686.000
46	Innova TGN40L-GKMRKU J	Việt Nam-2011	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cc, cửa số chỉnh tay	644.000
47	Innova TGN40L-GKPKU G	Việt Nam-2011	8 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích	727.000
48	Innova TGN40L-GKPNKU V	Việt Nam-2011	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung	794.000
49	Innova VTGN40L-GKPNKU V	Việt Nam-2011	8 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung	790.000
50	LAND CRUISER GX 4.5	Việt Nam-2011	07 chỗ ngồi, số tự động	1.148.000
51	Matrix 4x2	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	677.000
52	Matrix XR 4x2	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	726.000
53	Prius 4-Door Liftback	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	970.000
54	Prius touring	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	1.006.000
55	RAV4 Sport 14	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.035.000
56	Sienna CE FWD	Việt Nam	7 chỗ ngồi	1.033.000
57	Sienna LE AWD	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.410.000
58	Sienna LE FWD	Việt Nam	8 chỗ ngồi	1.105.000
59	Sienna XLE AWD	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.410.000
60	Sienna XLE Limited AWD	Việt Nam	07 chỗ ngồi, số tự động	1.593.000
61	Tundra Regular Cab 4x4	Việt Nam	Xe bán tải, 03 chỗ ngồi, nhiên liệu Diesel	1.145.000
62	Vios NCP93L-BEPGKU G	Việt Nam-2011	5 chỗ, số tay 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cc, cửa số chỉnh điện	602.000
63	VIOS 1.5G	Việt Nam	05 chỗ ngồi, số tự động	400.000
64	Vios G Model NCP 93L-BEPGKU	Việt Nam	5 chỗ ngồi	602.000
65	Vios NCP93L- BEMDKU LIMO	Việt Nam-2011	5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cc, cửa số chỉnh tay	520.000
66	Vios NCP93L-BEMRKU-E	Việt Nam-2011	05 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1497 cm3, cửa số điện	552.000
67	ZACE	Việt Nam	08 chỗ ngồi, số sàn	432.000
XVIII	XE NIÃN HIỆU TRANSINCO			
1	TRANSINCO 1-5 B40	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	440.000
2	TRANSINCO 1-5 B40/H8 (1) EURO2 (D4D8)	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Hàn Quốc	660.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
3	TRANSINCO 1-5 B45 - EURO 2	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	510.000
4	TRANSINCO 1-5 B50	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	550.000
5	TRANSINCO 1-5 B60E	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	680.000
6	TRANSINCO 1-5 B65B	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	530.000
7	TRANSINCO 1-5 K29/H6	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	445.000
8	TRANSINCO 1-5 K29-H7-EURO 2	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	470.000
9	TRANSINCO 1-5 K29H8 EURO2 (D4D8)	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Hyundai Hàn Quốc	775.000
10	TRANSINCO 1-5 K29NJ (1)	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	770.000
11	TRANSINCO 1-5 K29NJ (2)	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	740.000
12	TRANSINCO 1-5 K35-39	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	445.000
13	TRANSINCO 1-5 K46D	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	695.000
14	TRANSINCO 1-5 K51C1	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	540.000
15	TRANSINCO 1-5 K51C2	Nhà máy sản xuất 1-5	Gầm Trung Quốc	620.000
XIX	XE NHÃN HIỆU VINAXUKI			
1	VINAXUKI - 1240T/ MB1	NM ô tô Xuân Kiên - CN Vĩnh Phúc	Xe tải thùng 1.24 tấn, nhiên liệu Diesel	144.000
2	VINAXUKI - 1990BA	NM ô tô Xuân Kiên - CN Vĩnh Phúc	Xe tải ben 1.99 tấn, nhiên liệu Diesel	159.000
3	VINAXUKI - 4500BA	NM ô tô Xuân Kiên - CN Vĩnh Phúc	Xe tải ben 4,5 tấn, nhiên liệu Diesel	245.000
4	VINAXUKI - 990T/ TK1	NM ô tô Xuân Kiên - CN Vĩnh Phúc	Xe tải 0.99 tấn, nhiên liệu Diesel	134.000
	CÁC LOẠI XE KHÁC			
1	Xe ben tự đổ FAW CA3250P1K2T1	CT TNHH Hoàng Trà	Trọng tải 9.69 tấn	668.000
2	Xe ben tự đổ FAW CA3256P2K2T1A80	CT TNHH Hoàng Trà	Trọng tải 18.23 tấn	788.000
3	Xe ben tự đổ FAW CA3311P2K2T4A80	CT TNHH Hoàng Trà	Xe ben tự đổ	985.000
4	Xe ben tự đổ FAW CA3320P2K15T1A80	CT TNHH Hoàng Trà	Xe ben tự đổ	928.000
5	Xe ben tự đổ HEIBAO SM 1023	CT TNHH Hoàng Trà	Trọng tải 0,66 tấn	119.000
6	Xe ben tự đổ Hoàng Trà CA3041K5L	CT TNHH Hoàng Trà	Trọng tải 1,65 tấn	138.000
7	Xe chở khách Hoàng Trà	CT TNHH Hoàng Trà	24 chỗ ngồi	331.000
8	Xe chở khí HT5314GYQ	CT TNHH Hoàng Trà	Xe chở khí	1.352.000
9	Xe chở xi măng LG5246GSNA	CT TNHH Hoàng Trà	Xe chở xi măng	1.050.000
10	Xe chở xi măng LG5319GFL	CT TNHH Hoàng Trà	Xe chở xi măng	1.206.000

	Loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
	Xe chuyên dùng chở xăng	CT TNHH Hoàng Trà	Xe chuyên dùng chở xăng	1.005.000
12	Xe chuyên dùng chở xăng LG5163GJP	CT TNHH Hoàng Trà	Xe chuyên dùng chở xăng	761.000
13	Xe chuyên dùng chở xăng LG5252GJP	CT TNHH Hoàng Trà	Xe chuyên dùng chở xăng	880.000
14	Xe đầu kéo FAW CA4143P11K2A80	CT TNHH Hoàng Trà	Xe đầu kéo	428.000
15	Xe đầu kéo FAW CA4161P1K2A80	CT TNHH Hoàng Trà	Xe đầu kéo	468.000
16	Xe đầu kéo FAW CA4252P21T1A80	CT TNHH Hoàng Trà	Xe đầu kéo	648.000
17	Xe đầu kéo FAW CA4258P2K21A80	CT TNHH Hoàng Trà	Xe đầu kéo	728.000
18	Xe khách YC6701C1	CT TNHH Hoàng Trà	29 chỗ ngồi	398.000
19	Xe tải hiệu JIE FANG-CA1010A2	CT TNHH Hoàng Trà	Xe tải hiệu	67.000
20	Xe tải nặng FAW CA1258P1K2L11T1-HT.MB-58	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 12 tấn	733.000
21	Xe tải nặng FAW CA1258P1K2L11T1-HT.MB-59	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 13 tấn	733.000
22	Xe tải nặng FAW CA1258P1K2L11T1-HT.TK-48	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng kín, trọng tải 11,25 tấn	744.000
23	Xe tải nặng FAW CA1258P1K2L11T1-HT-TTC-53	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 13 tấn	688.000
24	Xe tải nặng FAW CA1258P1K2L11T1-HT-TTC-60	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 14 tấn	688.000
25	Xe tải nhẹ HEIBAO SM 1023	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 0,86 tấn	119.000
26	Xe tải nhẹ HEIBAO SM 1023- HT.MB-27	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 0,71 tấn	125.000
27	Xe tải nhẹ CA1031K4.SX- HT.MB.51	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 0,97 tấn	129.500
28	Xe tải nhẹ CA1031K4.SX- HT.TTC-52	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 1,105 tấn	124.000
29	Xe tải nhẹ CA1041K2L2..SX- HT.MB.54	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 1,495 tấn	175.000
30	Xe tải nhẹ CA1041K2L2.SX- HT.TK.50	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng kín, trọng tải 0,975 tấn	138.000
31	Xe tải nhẹ CA1041K2L2.SX- HT.TK.55	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng kín, trọng tải 1,45 tấn	188.500
32	Xe tải nhẹ CA1041K2L2.SX- HT.TTC-49	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 1,495 tấn	168.000
33	Xe tải nhẹ CA1041K2L2.SX- HT.TTC-61	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 1,85 tấn	168.000
34	Xe tải trung FAW CA1061HK26L4-HT.MB-67	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 2,85 tấn	267.000

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
35	Xe tải trung FAW CA1061HK26L4-HT.TK-44	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng kín, trọng tải 2,645 tấn	271.000
36	Xe tải trung FAW CA1061HK26L4-HT.TTC-32	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 2,96 tấn	239.000
37	Xe tải trung FAW CA1061HK26L4-HT.TTC-41	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 3,5 tấn	239.000
38	Xe tải trung FAW CA1061HK26L4-HT.TTC-62	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 3,4 tấn	239.000
39	Xe tải trung FAW CA1200PK2L7P3A80	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 8,5 tấn	605.000
40	Xe tải trung FAW CA5166 XXYP1K21L5-IIT.MB-43	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 8 tấn	539.000
41	Xe tải trung FAW CA5166 XXYP1K21L5-IIT.TTC-46	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 8 tấn	498.000
42	Xe tải trung FAW CA5200XXYPK2L7T3A80-1	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng mui bạt, trọng tải 8 tấn	615.000
43	Xe tải trung FAW CAH1121 K28L6R5-HT.KM-37	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 5,4 tấn	320.000
44	Xe tải trung FAW CAH1121 K28L6R5-HT.MB-38	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng phủ bạt, trọng tải 5,2 tấn	320.000
45	Xe tải trung FAW CAH1121 K28L6R5-HT.TK-45	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng kín, trọng tải 4,45 tấn	327.000
46	Xe tải trung FAW CAH1121 K28L6R5-HT.TTC-33	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 5,5 tấn	288.000
47	Xe tải trung FAW HT.TTC-68	CT TNHH Hoàng Trà	Thùng tiêu chuẩn, trọng tải 8,4 tấn	558.000
48	LG5257GJB	CT TNHH Hoàng Trà	Xe trộn bê tông	1.103.000
49	KAMAZ -6520-728		Xe tải tự đổ	923.000
50	Xe tải tự đổ hiệu KRAZ		Trọng tải 11,035 tấn	687.000
51	Xe tải tự đổ hiệu KAMAZ-55111-0000017-01		Trọng tải 12,925 tấn	494.000
52	Việt Hà -VF 0 3,5A	Việt Hà	Xe tải tự đổ	148.000
53	Xe tải VOLVO FM12 (Xe đóng thùng tại Việt Nam)		Trọng tải 25 tấn	2.150.000
54	Xe tải VOLVO FM400 (Xe đóng thùng tại Việt Nam)		Trọng tải 27,67 tấn	2.250.000
55	Ô tô tải DF-TD4.95T	CT TNHH chế tạo cơ giới nông nghiệp Miền Bắc	Xe tải	260.000
56	Ô tô khách COUNY - HMK29A	CT CP cơ khí XD-Giao thông	Xe khách 29 chỗ ngồi, nhiên liệu Diesel	855.000
57	Ô tô tải tự đổ FORCIA - Kí hiệu HIN 888 TD2	CT CP ô tô, xe máy Hà Nội	Xe tải tự đổ	99.000
58	PMC PREMIO	PMC	Xe bán tải, 05 chỗ ngồi, nhiên liệu Diesel	280.000

	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Trọng tải công suất hoặc dung tích sử dụng	Mức giá (1.000đ)
59	Hàng phương tiện		
60	PMC PRONTO DX	PMC	Xe bán tải, 05 chỗ ngồi, nhiên liệu Diesel
61	PMC PRONTO GX	PMC	Xe bán tải, 05 chỗ ngồi, nhiên liệu Diesel
62	SSANG YONG MUSSO libero		Xe 05 chỗ ngồi, số tự động, nhiên liệu xăng
63	TRƯỜNG GIANG TD 4,5T 4x4	CT Trường Giang	Trọng tải 4,5 tấn
64	HD1000 A	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 1 tấn
65	HD1250 A	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 1,25 tấn
66	HD1800 A	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 1,8 tấn
67	HD2000TL	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 2 tấn
68	HD2000TL/MB1	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 2 tấn
69	HD2350	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 2,35 tấn
70	HD2350. 4X4	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 2,35 tấn
71	HD3250	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3,25 tấn
72	HD3250. 4X4	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3,25 tấn
73	HD3450	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3,45 tấn
74	HD3450.4x4	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3,45 tấn
75	HD3600	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3,6 tấn
76	HD4500 4x4	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 4,5 tấn
77	HD4650	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 4,65 tấn
78	HD4650 4x4	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 4,65 tấn
79	HD5000	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 5 tấn
80	HD5000. 4X4	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 5 tấn
81	HM990TL	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 0,99 tấn
82	T. 3T	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3 tấn
83	T. 3T/MB1	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3 tấn
84	TD2TA-1	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 2 tấn
85	TD3T (4X4) - 1	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3 tấn
86	TD3TC-1	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 3 tấn
87	TD4,5T	CTTNHH Hoa Mai	Trọng tải 4,5 tấn
88	MEKONG tải tự dõ QINGQI MEKO 2B1022BDA - F1	MEKONG AUTO	Trọng tải 0,7 tấn
89	KAMAZ. 6520 - 728	CT CP công nghiệp ô tô - TKV	Trọng tải 20 tấn





**PHỤ LỤC 3**  
**BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI XE MÁY**

(Kèm theo Quyết định số 290 /2013/QĐ-UBND ngày 28 /01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên loại phương tiện	Hãng, đơn vị sản xuất, nước sản xuất	Thông số	Mức giá (1.000đ)
A	XE NHẬP KHẨU			
1	HONDA PS 150I (PES 150)-152,7cc	ITALIA	dung tích xi lanh 152,7cc	110.000
2	PIAGGIO FLY 125	ITALIA	dung tích xi lanh 125 cc	65.000
3	PIAGGIO VESPA LX150	ITALIA	dung tích xi lanh 150 cc	100.000
4	PIAGGIO LIBERTY 125	ITALIA- 2010	dung tích xi lanh 125 cc	143.000
5	PIAGGIO VESPA LX 125	ITALIA- 2010 -2012	dung tích xi lanh 125 cc	120.000
6	YAMAHA FOTSE -C125	LD VN-ĐÀI LOAN	dung tích xi lanh 125 cc	25.000
7	PIAGGIO VESPA PX 125	Nhập khẩu - 2011 -2012	dung tích xi lanh 124cc	122.800
8	HONDA DHi 150cc	NHẬT	dung tích xi lanh 150 cc	105.000
9	HONDA SPACY 125	NHẬT	dung tích xi lanh 125 cc	95.000
10	HON DA Joying C 110	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 110 cc	29.000
11	HON DA Lead C110	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 110 cc	34.000
12	HONDA @ STREAM C125	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 125 cc	28.000
13	HONDA SCR-C110	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 110 cc	33.000
14	HONDA SDH-C125	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 125 cc	31.000
15	HONDA SPACY 110	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 110 cc	30.000
16	YAMAHA AVENNUEZY 125 T-2 125cm <sup>3</sup>	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 125 cc	30.000
17	YAMHA CYGNUSZ (ZY 125T-4) 125 cm <sup>3</sup>	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 125 cc	30.000
18	PIAGGIO ZIP - 100	TRUNG QUỐC	dung tích xi lanh 100 cc	28.000
B	XE SẢN XUẤT TRONG NƯỚC			
1	ZONAM chất lượng cao 100cc	CT CP KD hàng CN Nam Định	dung tích xi lanh 100 cc	5.900
2	AVENNUEZY 125T - 2 125 cm <sup>3</sup>	YAMAHA - Trung Quốc	dung tích xi lanh 125 cc	30.000
3	SACHS SKY 125	CT CP I.D.P PHÚ YÊN	dung tích xi lanh 125 cc	14.000
4	PUSANKIRI	CT CP quan hệ Quốc tế đầu tư		5.000
5	ADUKA - 100	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 100 cc	4.500
6	ADUKA - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.500
7	ANSSI - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
8	CITINEW - 100	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 100 cc	4.300
9	CITINEW - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
10	DOSILX - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
11	FLAZIX 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.400
12	GANASSI - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.600
13	HONLEI VINA K110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	5.500
14	KASAI - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
15	KENLI - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
16	KIXINA - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
17	KRIS - 100	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 100 cc	5.500
18	KRIS - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	5.600
19	KSHAHI - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300

20	NAKADO - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
21	PLACO 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.400
22	PLAMA - 100	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 100 cc	4.100
23	PLAMA - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.200
24	PLAZIX 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.100
25	PLUZA - 100	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 100 cc	4.100
26	PLUZA - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.200
27	ROSSINO 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	5.000
28	ROSSINO 125	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 125 cc	6.500
29	SAYOTA - 100	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 100 cc	4.100
30	SAYOTA - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.200
31	SPARI @ 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	5.000
32	SPARI @ 125	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 125 cc	6.500
33	SYMEN - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
34	SYMENX - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
35	TELLO - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
36	TELLO - 125	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 125 cc	6.600
37	VISOUL - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
38	VVATC - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
39	XOLEX - 110	CT CP tập đoàn HONLEI	dung tích xi lanh 110 cc	4.300
40	DACMOT 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
41	DACMOT 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
42	FUNCOMOTO 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
43	FUNCOMOTO 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
44	HANDLE 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
45	HANDLE 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
46	INJECTION SHI 150	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 150 cc	37.500
47	JAMOTO 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
48	JAMOTO 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
49	LENOVA 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
50	LENOVA 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
51	NEOMOTO 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
52	NEOMOTO 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
53	NEWWAVE -110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.000
54	NOMUZA 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
55	NOMUZA 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700

56	ORIENTAL 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
57	ORIENTAL 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
58	SADOCA 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
59	SADOCA 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	7.000
60	YAMOTOR 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
61	YAMOTOR 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
62	SYMAX 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
63	SYMAX 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
64	WAIT 100	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.400
65	WAIT 110	CT CP XM điện máy Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.700
66	SKYGO X110	CT LD chế tạo máy LIFAN	dung tích xi lanh 110 cc	7.500
67	LIFA - LF100-4CF	CT LD chế tạo máy LIFAN	dung tích xi lanh 100 cc	7.500
68	VICKY 110	CT LD chế tạo máy LIFAN	dung tích xi lanh 110 cc	5.700
69	IMONO 110	CT TNHH Duy Thịnh	dung tích xi lanh 110 cc	5.000
70	NAGAKI- 110T	CT TNHH Duy Thịnh	dung tích xi lanh 110 cc	7.500
71	ROBOT- 110	CT TNHH Duy Thịnh	dung tích xi lanh 110 cc	5.000
72	SAPPHIRE - 125	CT TNHH sản xuất Thương Mại Tiến Lộc	dung tích xi lanh 125 cc	19.000
73	SAPPHIRE 125S	CT TNHH sản xuất Thương Mại Tiến Lộc	dung tích xi lanh 125 cc	24.500
74	SAPPHIRE BELLA 125	CT TNHH sản xuất Thương Mại Tiến Lộc	dung tích xi lanh 125 cc	19.000
75	DYOR 125	CT TNHH sản xuất Thương Mại Tiến Lộc	dung tích xi lanh 125 cc	9.500
76	BACKHAND II (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	7.500
77	BACKHAND SPORT (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	11.000
78	FINEHAND(100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	5.500
79	FORENHAND (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	5.500
80	KOBE (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	5.500
81	OYEM (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	5.500
82	RENDO (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	8.000
83	RETOT (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	8.000
84	SAGAWA (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	5.500

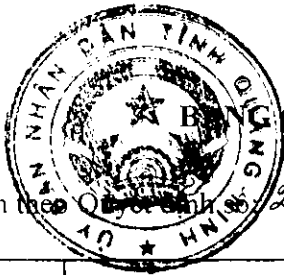
85	SUFAT (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	6.500
86	SVN (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	6.700
87	TENSIN (100CC, 110CC)	CT TNHH SUFAT	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	5.500
88	AMGIO -110	CT TNHH T&T	dung tích xi lanh 110 cc	5.500
89	AURIGA 110	CT TNHH T&T	dung tích xi lanh 110 cc	6.500
90	FAMOUS -110	CT TNHH T&T	dung tích xi lanh 110 cc	5.000
91	GABON 110	CT TNHH T&T	dung tích xi lanh 110 cc	6.000
92	GUIDA-GD50-2	CT TNHH T&T		5.200
93	JONQUIL -100	CT TNHH T&T	dung tích xi lanh 100 cc	5.000
94	PRSENT- 110	CT TNHH T&T	dung tích xi lanh 110 cc	5.500
95	AVARICE 100	CT TNHH Thủy Hải	dung tích xi lanh 100 cc	5.500
96	AVARICE 110	CT TNHH Thủy Hải	dung tích xi lanh 110 cc	6.500
97	REBAT 110TH1	CT TNHH Thủy Hải	dung tích xi lanh 110 cc	4.700
98	FUSIN C100 Xe số	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 100 cc	5.000
99	FUSIN C110 Xe số	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 110 cc	5.000
100	FUSIN C125 Xe ga	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 125 cc	10.000
101	FUSIN C125 Xe số	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 125 cc	6.000
102	FUSIN C150 Xe ga	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 150 cc	10.000
103	FUSIN C50 Xe số	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 150 cc	5.000
104	SDH C125-S Xe ga	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 125 cc	12.000
105	SILIVA 110	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 110 cc	16.000
106	SUKAWA C110 Xe số	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 110 cc	5.000
107	SUKAWA C125 Xe ga	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 125 cc	10.000
108	SUKAWA C125 Xe số	CT TNHH xe máy Đô Thành	dung tích xi lanh 125 cc	6.000
109	HANWON- 110	CTCP công nghiệp và TMại S.T.C	dung tích xi lanh 110 cc	5.500
110	CM-125	CTCP LISOHAKA	dung tích xi lanh 125 cc	6.000
111	LISOHAKA 100	CTCP LISOHAKA	dung tích xi lanh 100 cc	4.000
112	LISOHAKA 150	CTCP LISOHAKA	dung tích xi lanh 150 cc	6.000
113	DANIC 110-6	CTCP ô tô TMT - Hưng Yên	dung tích xi lanh 110 cc	5.400
114	DANIC 110-6A	CTCP ô tô TMT - Hưng Yên	dung tích xi lanh 110 cc	5.500
115	DANY 110-6	CTCP ô tô TMT - Hưng Yên	dung tích xi lanh 110 cc	6.000
116	NEWEI 110-6	CTCP ô tô TMT - Hưng Yên	dung tích xi lanh 110 cc	5.500
117	SUNDAR 110-6	CTCP ô tô TMT - Hưng Yên	dung tích xi lanh 110 cc	5.600
118	DURAB - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	4.700
119	FIGO - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.400
120	FIONDASCR 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.900
121	HOIVDATHAILAN 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.900
122	HOIYDAZX - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.400
123	HONPAR 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.900
124	JUNON - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.400
125	KAISER - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.400
126	REIONDA 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.900
127	SHUZA - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	4.700
128	SOLID - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.400
129	TEAM - 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	4.700
130	YATTAHA 110	CTCP ô tô xe máy 25/8	dung tích xi lanh 110 cc	5.900
131	ATZ - 110	CTCP ô tô xe máy 25-8	dung tích xi lanh 110 cc	4.500
132	HONSHA 100	CTCP Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.500
133	HONSHA 110	CTCP Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.900

134	HUNDACPI 100	CTCP Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	6.500
135	HUNDACPI 110	CTCP Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	6.900
136	Max III Plus 100	CTCP Phương Đông	dung tích xi lanh 100 cc	7.000
137	Max III Plus 50	CTCP Phương Đông	dung tích xi lanh 50 cc	6.600
138	SCR 110	CTCP Phương Đông	dung tích xi lanh 110 cc	7.100
139	FOTRE 125 125 cm <sup>3</sup>	CTCP TM Nghệ an	dung tích xi lanh 125 cc	27.000
140	KYMCOCANDY - 111.7 cm <sup>3</sup>	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 111,7 cc	27.500
141	KYMCODANCE 100cc	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 100 cc	10.000
142	KYMCODUCKY DULUX 125cc (thăng đĩa)	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 125 cc	25.500
143	KYMCODUCKY SR 125cc phanh cơ	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 125 cc	25.500
144	KYMCODUCKY SR 125cc phanh đĩa	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 125 cc	27.500
145	KYMCOSOLONA 125cc	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 125 cc	42.000
146	KYMCOSOLONA 165cc	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 165 cc	45.000
147	KYMCOVIVIO 125cc	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 125 cc	22.500
148	KYMCOZING 150cc	CTCP xe máy Hoa Lâm KYMCO	dung tích xi lanh 150 cc	46.500
149	FLAME 125	CTLD VINA SIAM	dung tích xi lanh 125 cc	13.000
150	FORCE ONE 125	CTLD VINA SIAM	dung tích xi lanh 125 cc	13.000
151	NEWINDO (100CC, 110CC)	CTTMTH Hương Thành	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	5.600
152	W.GRAND (100CC, 110CC)	CTTMTH Hương Thành	dung tích xi lanh 100CC, 110CC	6.000
153	ESPERO 110	DETECH MOTOR	dung tích xi lanh 110 cc	6.000
154	Maestro 110 nhãn hiệu MAESTRO 110	DETECH MOTOR	dung tích xi lanh 110 cc	5.800
155	Wave 110 nhãn hiệu FULAI 110	DETECH MOTOR	dung tích xi lanh 110 cc	5.300
156	Wave 110 nhãn hiệu SUPERWAYS 110	DETECH MOTOR	dung tích xi lanh 110 cc	5.500
157	Win 110 nhãn hiệu ESPERO 110BS	DETECH MOTOR	dung tích xi lanh 110 cc	4.400
158	FOTRE 125	HONDA	dung tích xi lanh 125 cc	18.000
159	FUTURE NEO	HONDA	Phanh cơ, vành nan hoa	21.500
160	FUTURE NEO	HONDA	Phanh đĩa, vành đúc	24.000
161	FUTURE NEO F1	HONDA	phanh đĩa, vành nan hoa	27.000
162	FUTURE NEO F1	HONDA	phanh đĩa, vành đúc	28.000
163	SUPER DREAM C100 Super Dream-STD	HONDA	dung tích xi lanh 100 cc	15.900
164	AIR BLADE FI - JF 27 (Phiên bản sơn từ tính)	HONDA -2011	Màu vàng bạc đen (Y209); xám bạc đen (NHB43)	38.990
165	AIR BLADE FI - JF 27 (Phiên bản thể thao)	HONDA -2011	Đen vàng(NHB25F);Trắng, đỏ, đen (NHB35K0), Đen đỏ (NHB25K)	37.990

166	AIR BLADE FI - JF 27 (Phiên bản thường)	HONDA -2011	Đen Xám (NHB25), Trắng, xám đen (NHB35); Đỏ đen (R340)	36.990
167	FUTURE NEO	HONDA	Phanh đĩa, vành nan hoa	22.500
168	LEAD 110	HONDA	dung tích xi lanh 110 cc	18.000
169	LEAD JF24 LEAD SC	HONDA	dung tích xi lanh 110 cc	33.000
170	LEAD-JF240	HONDA -2011	Các mẫu khác	34.990
171	LEAD-JF240	HONDA -2011	Màu vàng nhạt đen	35.490
172	PCX-JF 30	HONDA -2011	4 màu: Trắng nâu đen; Đen nâu; Đỏ nâu đen; Vàng nâu đen	58.990
173	SAPPHIRE 125	HONDA	dung tích xi lanh 125 cc	19.000
174	SH 125cc	HONDA-2012	JF 42 SH 125i	62.255
175	SH 150cc	HONDA-2012	KF 14 SH 150I	75.463
176	Super Dream	HONDA -2011	HA08 Super Dream	16.990
177	SUPER DREAM + C100 Super Dream-HT	HONDA	dung tích xi lanh 100 cc	16.300
178	VISION JF33	HONDA -2011	6 màu: Vàng bạc đen; Trắng bạc đen; Đen bạc; Đỏ bạc đen; Xanh bạc đen; Nâu bạc đen	27.143
179	WAVE 10 CLARD 110	HONDA	dung tích xi lanh 110 cc	6.000
180	WAVE 100S	HONDA	dung tích xi lanh 100 cc	16.600
181	WAVE 110 FULAI 110	HONDA	dung tích xi lanh 110 cc	6.000
182	WAVE 110 RSX (vành đúc)	HONDA -2011	JC 432 WAVE RSX ©	20.290
183	WAVE 110 RSX (vành nan hoa)	HONDA -2011	JC 432 WAVE RSX	18.790
184	WAVE 110 S (phanh cơ/vành nan hoa)	HONDA -2011	JC 431 WAVE S (D)	15.490
185	WAVE 110 S (phanh đĩa/vành nan hoa)	HONDA -2011	JC 431 WAVE S	16.490
186	WAVE Alpha	HONDA -2011	HC 120 WAVE α	15.750
187	WAVE RSX FIAT (vành đúc)	HONDA -2011	JA08 WAVE RSX FI AT ©	30.590
188	WAVE RSX FI AT (vành nan hoa)	HONDA -2011	JA08 WAVE RSX FI AT	29.590
189	WAVE S (phanh cơ/vành nan hoa)	HONDA -2011	JC521 WAVE S (D)	16.790
190	WAVE S (Phanh đĩa, vành nan hoa)	HONDA -2011	JC521 WAVE S	17.990
191	WAVE S LTD (Phanh cơ, vành nan hoa)	HONDA -2011	JC521 WAVE S (D)	16.990
192	WAVE S LTD (Phanh đĩa, vành nan hoa)	HONDA -2011	JC521 WAVE S	17.990
193	WHING 125E	HONDA	dung tích xi lanh 125 cc	19.000
194	Fly 125 i.e -110	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 124cc	43.900
195	Fly 125 i.e -310	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 150cc	48.500
196	Liberty 125i.e - 110	PIAGGIO - VN-2011	Liberty 125e.i -110	56.800
197	Liberty 125i.e -100 (màu ghi)	PIAGGIO - VN-2012	dung tích xi lanh 124cc	57.900
198	LIBERTY 125i.e-100	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 124cc	56.800
199	LIBERTY 150i.e -200	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 150cc	70.700
200	VESPA LX 125 3V i.e -500	PIAGGIO - VN-2012	LX 125 3V i.e -500	66.900

201	VESPA LX 125	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 124cc	67.900
202	VESPA LX 125 3V i.e -600	PIAGGIO - VN-2012	LX 125 3V i.e -600	80.700
203	VESPA LX 150 i.e	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 150cc	80.500
204	VESPA LX 125 i.e -300 phiên bản đặc biệt	PIAGGIO - VN-2012	LX125i.e -300 phiên bản đặc biệt	67.900
205	VESPA PX125 (M74/1/00)	PIAGGIO - VN-2013	PX125 (M74/1/00)	122.800
206	VESPA S 125 3V i.e -501	PIAGGIO - VN-2012	LX 125 3V i.e -501	69.700
207	VESPA S 125 i.e	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 124cc	69.500
208	VESPA S 150 3V i.e -601	PIAGGIO - VN-2012	LX 125 3V i.e -600	82.200
209	VESPA S 150 i.e	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 150cc	82.000
210	Zip 100-310	PIAGGIO - VN-2011	dung tích xi lanh 100cc	30.900
211	HAYATE 125SS	SUSUKI -VN-2011	dung tích xi lanh 124 cc; 146 kg	28.000
212	Attila Elizabet EFI -VUA	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 111,1cc	34.500
213	ATTILA ELIZABETH-VTB	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 124,6cm3	33.000
214	ATTILA ELIZABETH-VTC	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 124,6cm3	33.000
215	ATTILA VICTORIA-VT3	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 124,6cc	29.000
216	ATTILA VICTORIA-VTJ	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 124,6 cm3	28.000
217	ATTLIA VICTORIA- VTG	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 124,6 cm3	24.000
218	ATTLIA VICTORIA- VTH	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 124,6 cc	26.000
219	ELEGANT-SR - phanh cơ	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 97,2cc	12.700
220	ELEGANT-SR - phanh đĩa	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 97,2cc	13.700
221	JOYRIDE - VWD	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 111,1cc	31.000
222	SHARK - 170	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 170cc	60.000
223	SHARK - VVB - 125	SYM- VN-2011	dung tích xi lanh 124,6cc	43.500
224	AMITY 125	SUZUKI VN	dung tích xi lanh 125 cc	25.900
225	HAYATE 125 SC	SUZUKI VN	dung tích xi lanh 125 cc	23.000
226	SHOGUN R 125	SUZUKI VN	dung tích xi lanh 125 cc	22.500
227	ATTILA	VMEP	phanh cơ (dung tích cc)	24.000
228	ATTILA VICTORIA	VMEP	phanh cơ (dung tích cc)	24.000
229	ATTILA VICTORIA	VMEP	phanh đĩa (dung tích cc)	25.000
230	Magic 110 (VAA)	VMEP	dung tích xi lanh 110 cc	12.400
231	Magic 110R (VA9)	VMEP	dung tích xi lanh 110 cc	13.500
232	Magic 110RR (VA1)	VMEP	dung tích xi lanh 110 cc	14.400
233	NEW MOTO STAR 110 VAE	VMEP	dung tích xi lanh 110 cc	12.400
234	AVENUEZY C125	YAMAHA	dung tích xi lanh 125 cc	30.000
235	CUXI-1DW1	YAMAHA - 2010	dung tích 101,8cc	32.000
236	CYGNUSZ ZY125-T4	YAMAHA	dung tích xi lanh 125 cc	31.000
237	EXCITER GP-552P2	YAMAHA - 2012	kí hiệu 55P2	39.000
238	EXCITER- RC-551P1	YAMAHA - 2011	kí hiệu 55P1	38.800
239	FORCE 125 Cm3	YAMAHA	dung tích xi lanh 125 cc	30.000
240	JUPITER GRAVITA	YAMAHA	phanh đĩa (5B95)	22.100
241	JUPITER GRAVITA	YAMAHA	vành đúc (5B96)	23.700
242	JUPITER F1	YAMAHA - 2011	Vành đúc, phanh đĩa, ký hiệu IPB3	
243	JUPITER GRAVITA F1	YAMAHA - 2011	Phanh đĩa, ký hiệu IPB2	
244	JUPITER GRAVITA STD	YAMAHA	kí hiệu 31C4	24.400

245	JUPITER MX phanh cơ	YAMAHA - 2011	kí hiệu 5B94	22.600
246	JUPITER MX phanh đĩa	YAMAHA - 2011	kí hiệu 5B95	23.900
247	JUPITER RC	YAMAHA	kí hiệu 31C5	26.600
248	LUVIAS	YAMAHA - 2011	kí hiệu 44S1	25.900
249	MIO CLASSICO	YAMAHA - 2011	kí hiệu 23C1	22.500
250	MIO MAXIMO phanh đĩa (23B2)	YAMAHA	phanh đĩa (23B2)	20.500
251	NOUVO LX- STD	YAMAHA	kí hiệu 5P11	32.700
252	NOUVO LX-RC/LTD	YAMAHA	kí hiệu 5P11	33.000
253	NOUVO SX- GP	YAMAHA	kí hiệu_1DB1	36.000
254	NOUVO SX RC	YAMAHA	kí hiệu_1DB1	35.700
255	NOUVO SX- STD	YAMAHA	kí hiệu_1DB1	34.700
256	NOZZA	YAMAHA - 2011	kí hiệu 1DR1	32.700
257	SIRIUS cơ - 5C6E	YAMAHA - 2011	cơ- kí hiệu 5C63	17.000
258	SIRIUS	YAMAHA - 2011	đĩa 5C6D- kí hiệu 5C64	18.000
259	SIRIUS đĩa - đúc- 5C6F	YAMAHA - 2011	đĩa - đúc kí hiệu 5C64	20.000
260	SIRIUS phanh đĩa 5C6G	YAMAHA - 2011	phanh đĩa kí hiệu 5C64	20.300
261	TAURUS	YAMAHA	phanh cơ 16S2	15.390
262	TAURUS	YAMAHA - 2011	phanh đĩa 16S1	16.390
263	LIEAN 110	LD Việt Nam-Trung quốc	dung tích xi lanh 110 cc	6.800



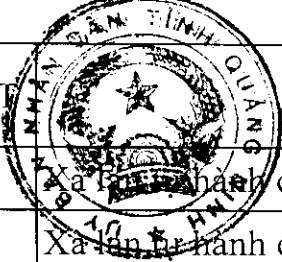
## PHỤ LỤC SỐ 4

### GIÁ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CÁC LOẠI TÀU THUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 290 /2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Số TT	Loại phương tiện	Mức giá (1.000đ)
	Tàu thuyền không bao gồm tổng thành máy thủy	
I	Tàu chở hàng	
A	VỎ GỖ	
1	Tàu trọng tải dưới 1 tấn	8.000
2	Tàu trọng tải từ 1 đến 3 tấn	14.000
3	Tàu trọng tải từ 3 đến 6 tấn	29.000
4	Tàu trọng tải từ 6 đến 9 tấn	45.000
5	Tàu trọng tải từ 9 đến 12 tấn	56.000
6	Tàu trọng tải từ 12 đến 15 tấn	70.000
7	Tàu trọng tải từ 15 đến 18 tấn	85.000
8	Tàu trọng tải từ 18 đến 20 tấn	110.000
9	Tàu trọng tải từ 20 đến 25 tấn	134.000
10	Tàu trọng tải từ 25 đến 30 tấn	160.000
11	Tàu trọng tải từ 30 đến 35 tấn	192.000
12	Tàu trọng tải từ 35 đến 40 tấn	224.000
13	Tàu trọng tải từ 40 đến 45 tấn	256.000
14	Tàu trọng tải từ 45 đến 50 tấn	288.000
15	Tàu trọng tải từ 50 đến 55 tấn	320.000
16	Tàu trọng tải từ 55 đến 60 tấn	352.000
17	Tàu trọng tải từ 60 đến 65 tấn	480.000
18	Tàu trọng tải từ 65 đến 70 tấn	480.000
19	Tàu trọng tải từ 60 đến 100 tấn	480.000
B	VỎ SẮT	
1	Tàu có trọng tải từ 1 tấn trở xuống	20.000
2	Tàu có trọng tải trên 01 tấn đến 05 tấn	100.000
3	Tàu có trọng tải trên 05 tấn đến 10 tấn	200.000

Số TT	Loại phương tiện	Mức giá (1.000đ)
4	Tàu có trọng tải trên 10 tấn đến 30 tấn	600.000
5	Tàu có trọng tải trên 30 tấn đến 50 tấn	1.000.000
6	Tàu có trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	1.900.000
7	Tàu có trọng tải trên 100 tấn đến 200 tấn	2.700.000
8	Tàu có trọng tải trên 200 tấn đến 300 tấn	3.600.000
9	Tàu có trọng tải trên 300 tấn đến 400 tấn	4.600.000
10	Tàu có trọng tải trên 400 tấn đến 500 tấn	5.700.000
11	Tàu có trọng tải trên 500 tấn đến 600 tấn	6.900.000
12	Tàu có trọng tải trên 600 tấn đến 700 tấn	8.200.000
13	Tàu có trọng tải trên 700 tấn đến 800 tấn	9.600.000
14	Tàu có trọng tải trên 800 tấn đến 900 tấn	11.100.000
15	Tàu có trọng tải trên 900 tấn đến 1000 tấn	12.700.000
16	Tàu có trọng tải trên 1000 tấn đến 1200 tấn	14.400.000
17	Tàu có trọng tải trên 1200 tấn đến 1400 tấn	16.200.000
18	Tàu có trọng tải trên 1400 tấn đến 1600 tấn	18.100.000
19	Tàu có trọng tải trên 1600 tấn đến 1800 tấn	20.100.000
20	Tàu có trọng tải trên 1800 tấn đến 2000 tấn	22.200.000
21	Tàu có trọng tải trên 2000 tấn đến 2200 tấn	24.400.000
22	Tàu có trọng tải trên 2200 tấn đến 2400 tấn	26.700.000
23	Tàu có trọng tải trên 2400 tấn đến 2600 tấn	29.100.000
24	Tàu có trọng tải trên 2600 tấn đến 2800 tấn	31.600.000
25	Tàu có trọng tải trên 2800 tấn đến 3000 tấn	34.200.000
26	Tàu có trọng tải trên 3000 tấn trở lên	12 triệu đồng x trọng tải tàu
II	XÀ LAN VỎ SẮT	
A	XÀ LAN TỰ HÀNH	
1	Xà lan tự hành có trọng tải dưới 10 tấn	200.000
2	Xà lan tự hành có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 30 tấn	600.000
3	Xà lan tự hành có trọng tải từ 30 tấn đến dưới 50 tấn	1.000.000
4	Xà lan tự hành có trọng tải từ 50 tấn đến dưới 100 tấn	1.900.000
5	Xà lan tự hành có trọng tải từ 100 tấn đến dưới 150 tấn	2.850.000



Số TT	Loại phương tiện	Mức giá (1.000đ)
6	Xà lan tự hành có trọng tải từ 150 tấn đến dưới 300 tấn	3.600.000
7	Xà lan tự hành có trọng tải từ 300 tấn đến dưới 500 tấn	5.700.000
8	Xà lan tự hành có trọng tải từ 500 tấn đến dưới 700 tấn	8.200.000
9	Xà lan tự hành có trọng tải từ 700 tấn đến dưới 900 tấn	11.100.000
10	Xà lan tự hành có trọng tải từ 900 tấn đến dưới 1.100 tấn	14.000.000
11	Xà lan tự hành có trọng tải từ 1.100 tấn đến dưới 1.300 tấn	17.000.000
12	Xà lan tự hành có trọng tải từ 1.300 tấn đến dưới 1.500 tấn	20.100.000
13	Xà lan tự hành có trọng tải từ 1.500 tấn đến dưới 1.700 tấn	23.300.000
14	Xà lan tự hành có trọng tải từ 1.700 tấn đến dưới 1.900 tấn	26.700.000
15	Xà lan tự hành có trọng tải từ 1.900 tấn đến dưới 2.000 tấn	30.200.000
16	Xà lan tự hành có trọng tải từ 2.000 tấn trở lên	16 triệu đồng x trọng tải tàu
B	<b>XÀ LAN LASH</b>	
1	Xà lan lash có trọng tải dưới 10 tấn	140.000
2	Xà lan lash có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 30 tấn	400.000
3	Xà lan lash có trọng tải từ 30 tấn đến dưới 50 tấn	660.000
4	Xà lan lash có trọng tải từ 50 tấn đến dưới 100 tấn	1.260.000
5	Xà lan lash có trọng tải từ 100 tấn đến dưới 150 tấn	1.900.000
6	Xà lan lash có trọng tải từ 150 tấn đến dưới 300 tấn	2.400.000
7	Xà lan lash có trọng tải từ 300 tấn đến dưới 500 tấn	3.800.000
8	Xà lan lash có trọng tải từ 500 tấn đến dưới 700 tấn	5.460.000
9	Xà lan lash có trọng tải từ 700 tấn đến dưới 900 tấn	7.400.000
10	Xà lan lash có trọng tải từ 900 tấn đến dưới 1.100 tấn	9.300.000
11	Xà lan lash có trọng tải từ 1.100 tấn đến dưới 1.300 tấn	11.300.000
12	Xà lan lash có trọng tải từ 1.300 tấn đến dưới 1.500 tấn	13.400.000
13	Xà lan lash có trọng tải từ 1.500 tấn đến dưới 1.700 tấn	15.500.000
14	Xà lan lash có trọng tải từ 1.700 tấn đến dưới 1.900 tấn	17.800.000
15	Xà lan lash có trọng tải từ 1.900 tấn đến dưới 2.000 tấn	20.200.000
16	Xà lan lash có trọng tải từ 2.000 tấn trở lên	16 triệu đồng x trọng tải tàu
III	<b>Tàu đánh cá vỏ gỗ</b>	

Số TT	Loại phương tiện	Mức giá (1.000đ)
1	Tàu trọng tải dưới 1 tấn	11.000
2	Tàu trọng tải từ 1 đến 3 tấn	17.000
3	Tàu trọng tải từ 3 đến 6 tấn	33.000
4	Tàu trọng tải từ 6 đến 9 tấn	51.000
5	Tàu trọng tải từ 9 đến 12 tấn	70.000
6	Tàu trọng tải từ 12 đến 15 tấn	90.000
7	Tàu trọng tải từ 15 đến 18 tấn	107.000
8	Tàu trọng tải từ 18 đến 20 tấn	136.000
9	Tàu trọng tải từ 20 đến 25 tấn	166.000
10	Tàu trọng tải từ 25 đến 30 tấn	203.000
11	Tàu trọng tải từ 30 đến 35 tấn	240.000
12	Tàu trọng tải từ 35 đến 40 tấn	280.000
13	Tàu trọng tải từ 40 đến 45 tấn	320.000
14	Tàu trọng tải từ 45 đến 50 tấn	360.000
15	Tàu trọng tải từ 50 đến 55 tấn	400.000
16	Tàu trọng tải từ 55 đến 60 tấn	440.000
17	Tàu trọng tải từ 60 đến 65 tấn	480.000
18	Tàu trọng tải từ 65 đến 70 tấn	520.000
19	Tàu trọng tải từ 70 đến 75 tấn	560.000
20	Tàu trọng tải từ 75 đến 100 tấn	600.000
IV	Tàu chở khách	
A	Vỏ gỗ	
1	Tàu khách dưới 20 chỗ ngồi	140.000
2	Tàu khách từ 20 đến 24 chỗ ngồi	170.000
3	Tàu khách từ 25 đến 29 chỗ ngồi	213.000
4	Tàu khách từ 30 đến 40 chỗ ngồi	272.000
5	Tàu khách từ 41 đến 45 chỗ ngồi	340.000
6	Tàu khách từ 46 đến 48 chỗ ngồi	442.000
7	Tàu khách 48 chỗ ngồi	560.000
8	Tàu khách dưới 20 chỗ ngồi có buồng ngủ	300.000

Số TT	Loại phương tiện	Mức giá (1.000đ)
9	Tàu khách từ 20 đến 24 chỗ ngồi có buồng ngủ	400.000
10	Tàu khách từ 25 đến 29 chỗ ngồi có buồng ngủ	500.000
11	Tàu khách từ 30 đến 40 chỗ ngồi có buồng ngủ	600.000
12	Tàu khách từ 41 đến 44 chỗ ngồi có buồng ngủ	700.000
13	Tàu khách từ 45 đến 48 chỗ ngồi có buồng ngủ	800.000
B	Vỏ sắt	
1	Tàu khách từ 25 đến 40 chỗ ngồi không có phòng ngủ	3.000.000
2	Tàu khách từ 41 đến 45 chỗ ngồi không có phòng ngủ	3.500.000
V	Xuồng chở khách	
A	Vỏ xuồng	
1	Xuồng chở khách dưới 15 chỗ ngồi	100.000
2	Xuồng chở khách từ 15 đến 20 chỗ ngồi	150.000
3	Xuồng chở khách từ 21 đến 25 chỗ ngồi	200.000
B	Tổng thành máy thủy - Động cơ hai kỳ	
1	Loại từ 6HP đến dưới 8HP	20.000
2	Loại từ 8HP đến dưới 10HP	24.000
3	Loại từ 10HP đến dưới 15HP	32.000
4	Loại từ 15HP đến dưới 20HP	48.000
5	Loại từ 20HP đến dưới 30HP	67.000
6	Loại từ 30HP đến dưới 40HP	73.000
7	Loại từ 40HP đến dưới 50HP	92.000
8	Loại từ 50HP đến dưới 60HP	113.000
9	Loại từ 60HP đến dưới 70HP	123.000
10	Loại từ 70HP đến dưới 80HP	135.000
11	Loại từ 80HP đến dưới 90HP	150.000
12	Loại từ 90HP đến dưới 100HP	165.000
VI	Mảng gỗ	
1	Trọng tải dưới 01 tấn	7.000
2	Trọng tải 01 đến 3 tấn	11.000
3	Trọng tải từ 3 đến 6 tấn	21.000

Số TT	Loại phương tiện	Mức giá (1.000đ)
4	Trọng tải từ 6 đến 9 tấn	32.000
5	Trọng tải từ 9 đến 12 tấn	44.000
6	Trọng tải từ 12 đến 15 tấn	56.000
7	Trọng tải từ 15 đến 18 tấn	67.000
8	Trọng tải từ 18 đến 20 tấn	85.000
9	Trọng tải từ 20 đến 25 tấn	104.000
10	Trọng tải trên 25 tấn	7 triệu đồng x trọng tải
11	Màng tre và màng làm bằng vật liệu khác được tính bằng 80% màng gỗ	



**SỐ 5: ĐƠN GIÁ TỐI THIỂU NHÀ XÂY MỚI VÀ TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ**

(Kèm theo Quyết định số: 290 /2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

**I. Đơn giá nhà xây mới:**

STT	Loại Công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Nhà cấp I, nhà chung cư Chiều cao > 25 tầng hoặc tổng diện tích từ 10.000m <sup>2</sup> đến < 15.000m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> sàn	8.114.000
2	Nhà cấp II, nhà chung cư Chiều cao từ 9 tầng đến 25 tầng hoặc tổng diện tích từ 5.000m <sup>2</sup> đến < 10.000m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> sàn	7.863.000
3	Nhà cấp II, nhà chung cư Chiều cao từ 9 tầng đến 25 tầng hoặc tổng diện tích từ 5.000m <sup>2</sup> đến < 10.000m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> sàn	6.141.000
4	Nhà biệt thự	m <sup>2</sup> sàn	8.322.000
5	Nhà riêng lẻ từ 2 đến 5 tầng	m <sup>2</sup> sàn	4.845.000
6	Nhà ở riêng lẻ, nhà cấp IV Nhà 1 tầng, tường chịu lực	m <sup>2</sup> sàn	1.700.000

**II. Tỷ lệ chất lượng nhà (Đối với kê khai lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi):**

Đơn vị tính (%)

STT	Thời gian sử dụng	Nhà 1 tầng, cấp IV	Nhà ở riêng lẻ từ 2 đến 5 tầng	Nhà chung cư từ 4 đến 8 tầng	nhà chung cư từ 9 đến 25 tầng	nhà chung cư > 25 tầng
1	Dưới 5 năm	80	80	80	90	90
2	Từ 5 đến 10 năm	65	65	65	80	80
3	Từ 10 năm đến 20 năm	35	35	35	55	60
4	Trên 20 năm đến 50 năm		15	25	35	40
5	Trên 50 năm			20	25	25

